

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

2012

4	Lịch sử hoạt động <i>Historical milestone</i>
10	Thông điệp của chủ tịch hội đồng quản trị <i>Letter to shareholders</i>
14	Báo cáo của ban giám đốc <i>Management report</i>
28	Ban lãnh đạo Công ty <i>Corporation leadership</i>
34	Báo cáo kiểm toán <i>Financial statements</i>
96	Báo cáo kiểm toán hợp nhất <i>Consolidated financial statements</i>

Những sự kiện quan trọng

1994 & 1995 - Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 920TC/QĐ/TCCB ngày 27/9/1994 của Bộ Tài chính, được phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100104 ngày 06/10/1994. Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.

1999 - Với những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh, năm 1999 Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

2001 - Tháng 10/2001 Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã khánh thành và đưa vào sử dụng tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2004 - Theo Quyết định số 3089/QĐ-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, trong năm 2004 Công ty đã thực hiện cổ phần hoá thành công. Ngày 15/11/2004 Bộ Tài Chính đã chính thức cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 28GP/KDBH. Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam là 500.000.000.000 đồng, trong đó vốn điều lệ đã góp tại thời điểm thành lập là 343.000.000.000 đồng. Cơ cấu vốn góp của Tổng Công ty như sau: vốn Nhà nước: 56,5%; vốn góp của các cổ đông chiến lược: 40,5%; vốn góp của các cổ đông thể nhân: 3%.

10 năm sau ngày thành lập, Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã vinh dự được đón nhận Huân chương

Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước, ghi nhận những thành tích và đóng góp của Công ty cho sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

2006 - Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 27/12/2005 về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu, Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã chính thức niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2006.

2007 & 2008 - Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 về việc phát hành cổ phần bổ sung vốn năm 2007, đến 24/9/2007, Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn giai đoạn I. Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2007 là 504.138.300.000 đồng. Giai đoạn II của đợt phát hành (bán cổ phần cho đối tác chiến lược đã hoàn tất ngày 30/1/2008). VINARE đã chọn được đối tác chiến lược nước ngoài duy nhất là Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re – tập đoàn tái bảo hiểm số 1 thế giới. Tổng số vốn điều lệ thực góp sau khi kết thúc đợt phát hành là 672.184.400.000 đồng với cơ cấu như sau: vốn Nhà nước: 40,36%; vốn góp của các cổ đông chiến lược trong nước: 29,09%; vốn góp của cổ đông chiến lược nước ngoài (Swiss Re): 25%; vốn góp của các cổ đông khác: 5,55%.

Toàn bộ cổ phiếu tăng vốn của VNR đã được giao dịch chính thức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2008.

2009 - Tháng 8/2009 Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã vinh dự được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những thành tích xuất sắc và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ngành bảo hiểm Việt Nam.

2011 - Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, sau khi kết thúc đợt phát hành, vốn điều lệ của Tổng công ty hiện là: 1.008.276.580.000 VND. Toàn bộ số cổ phiếu thưởng phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/10/2011.



Historical Milestones

1994 & 1995 - Vietnam National Reinsurance Company (VINARE) was established in 1994 according to Decision 920/TC/QD/TCCB dated 27 September 1994 by the Ministry of Finance, operating under Business License no. 1000104 dated 6 October 1994. The company officially started operation from 1 January 1995.

1999 - With the initial achievements in its business operation, in 1999 Vietnam National Reinsurance Company was honoured with the Third Class Labour Order by the President of State.

2001 - In October 2001, VINARE's head office building at 141 Le Duan Street, Hoan Kiem, Hanoi, was inaugurated and put into use.

2004 - Following Decision 3089/QD-BTC dated 10 October 2003 by the Ministry of Finance on its equitisation, the Company was successfully equitised in 2004. On 15 November 2004, the Ministry of Finance officially granted License of Establishment and Operation no. 28GP/KDBH to Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE). The Corporation officially started operation on 01 January 2005.

The charter capital at this time was registered at VND500 billion, in which the paid-up amount was VND 343 billion. The shareholder structure was as follow: state capital: 56,5%; strategic shareholders: 40,5%; individual shareholders: 3%.

Ten years after its establishment, VINARE was awarded with the Second Class Labour Order by the President of State for its contribution to the development of the Vietnamese insurance industry.

2006 - Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders on 27 December 2005 on listing VINARE share on the stock market, VINARE has registered for its share to be listed on Hanoi Stock Trading Center.

VINARE share has officially been listed on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2006.

2007 & 2008 - Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2007 on increasing the capital

base, on 24 September 2007, VINARE completed the First Phase of Share Issuance. The paid-up capital as at 31 December 2007 was VND 504,138,300,000. The Second Phase of Share Issuance (offered to strategic shareholders was completed by 30 January 2008). VINARE has selected Swiss Re – the leading reinsurer in the world – to be the sole foreign strategic partner. The total amount of paid-up capital after two phases of issuance was VND 672,184,400,000 with the following structure: State capital: 40.36%; local strategic shareholders: 29.09%; foreign strategic shareholder (Swiss Re): 25; other shareholders: 5.55%.

All the new issued shares have been officially transacted on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2008.

2009 - In August 2009, Vietnam National Reinsurance Corporation was awarded with the First Class Labour Order for its outstanding achievements and significant contributions to the development of the Vietnamese insurance industry.

2011 - Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2011 on the issuance of bonus shares for existing shareholders to increase the capital, the total amount of paid-up capital after this issuance was VND1,008,276,580,000. All the bonus shares issued have been listed since 20 October 2011.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

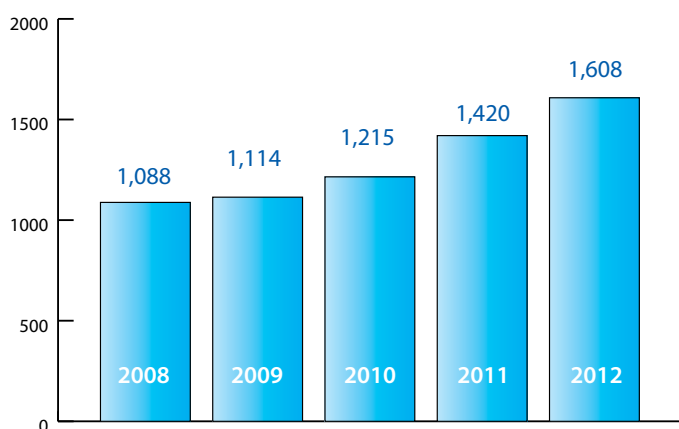
	2008	2009	2010	2011	2012
Doanh thu phí nhận TBH <i>Gross Written Premium</i>	1,088	1,114	1,215	1,420	1,608
Doanh thu phí giữ lại <i>Net Written Premium</i>	313	338	414	486	647
Doanh thu hoạt động đầu tư và hoạt động khác <i>Revenue from Investment and Other Activities</i>	235	225	267	302	388
Kết dư dự phòng nghiệp vụ <i>Accumulated Technical Reserves</i>	402	456	573	690	801
Vốn điều lệ thực góp <i>Paid-up Capital</i>	672.2	672.2	672.2	1,008.2	1,008.2
Tổng tài sản <i>Total Assets</i>	2,723	3,048	3,552	3,899	4,049
Lợi tức trước thuế <i>Pre-tax Profit</i>	205.1	232.7	268.5	297.8	313.6
Lợi nhuận sau thuế <i>Post-tax Profit</i>	159.6	194.7	207.9	230.6	267.5
ROA (%)	5.86	6.39	5.85	5.92	6.61
ROE (%)	8.37	9.79	10.00	10.73	12.00
EPS (VNĐ)	2,352	2,898	3,094	2,921	2,537*

* Ghi chú: EPS năm 2011 và 2012 theo số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất.

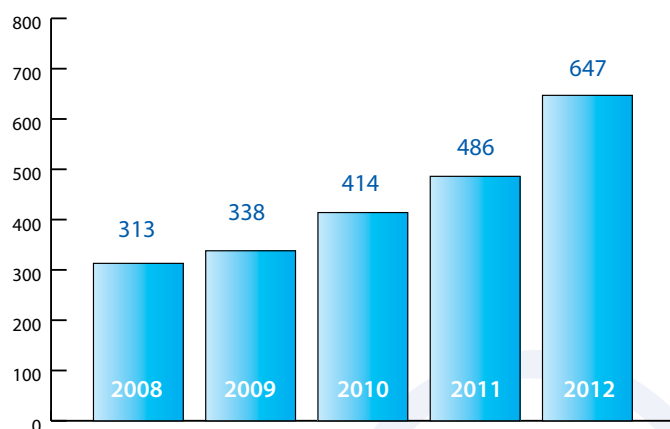
Note: EPS for 2011 and 2012 is extracted from Consolidated Financial Statement.

KEY FINANCIAL INDICATORS

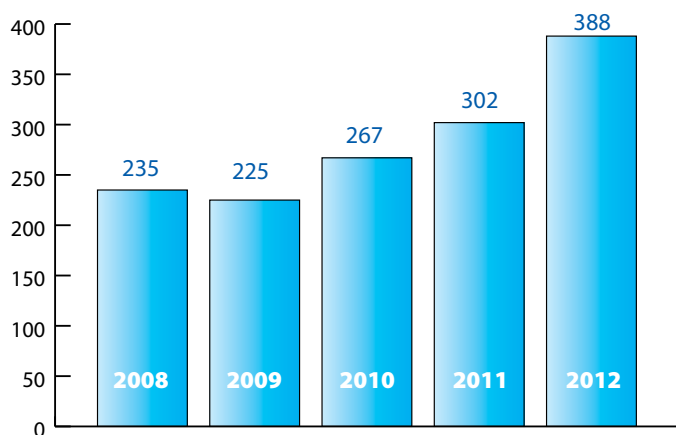
Doanh thu phí nhận TBH
Gross Written Premium



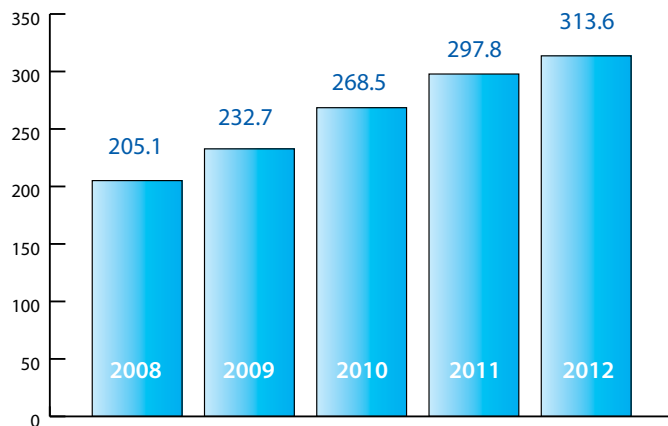
Doanh thu phí giữ lại
Net Written Premium



Doanh thu hoạt động đầu tư và hoạt động khác
Revenue from Investment and Other Activities



Lợi tức trước thuế
Pre-tax profit





TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC:

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

CÁC GIÁ TRỊ CAM KẾT

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
 - Quản lý rủi ro và nguồn vốn,
 - Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ,
 - Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm.
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
 - Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: **tăng trưởng 12-15%/năm**
- Doanh thu Phí giữ lại: **tăng trưởng 15-17%/năm**
- Tỷ lệ Combined Ratio: **dưới 95%**



VISION

TO BECOME THE LEADING REINSURER IN VIETNAM:

- **Providing long-term solutions and services of international quality domestically and regionally**
- **Supporting Vietnam insurance industry, aiming for a sustainable and efficient market growth**
- **Acting as a professional investor**
- **Assuming social responsibility to support the socio-economic development and international competitiveness of Vietnam**

OUR VALUE PROPOSITIONS

- **Strong profit to investors**
- **Improved insurance market efficiency and profitability:**
 - Risk and capital management
 - Training and know-how transfer
 - Information centre for insurance/reinsurance market
- **Sustained insurance market growth:**
 - Adequate insurance capacity
 - Support in new insurance product development
- **Active involvement for a sustainable development of Vietnam**

GROWTH TARGETS 2010 - 2015

- Gross written premium growth: **12-15%/year**
- Net written premium growth: **12-17%/year**
- Combined Ratio: under **95%**



Ông/Mr. Trịnh Quang Tuyến
Chủ tịch HĐQT / Chairman

Kính gửi các Quý cổ đông

Năm 2012 nước ta có nhiều thuận lợi cơ bản: tình hình chính trị ổn định, kinh tế xã hội dần được phục hồi. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 5,03% so với năm 2011, vốn đầu tư toàn xã hội đạt 989,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2011. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 114,3 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2011, vv. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với hệ quả bất ổn kinh tế vĩ mô trong nội tại và ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, nợ công châu Âu ... Tốc độ tăng trưởng GDP đạt ở mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Đời sống kinh tế - xã hội tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam không duy trì được đà tăng trưởng cao như những năm trước do bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. Tổng doanh thu phí đạt 40.968 tỷ VND, tăng 12% so với năm 2011. Trong đó thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng 10,7%, nhân thọ tăng trưởng 13,7%. Những kết quả đạt được này là rất đáng khích lệ.

Dear shareholders

With a stable political system in place, Vietnam was in a good condition to overcome the economic challenges in 2012 and to reach the goal of macro-economic stability in 2013. Our key achievements in 2012 include GDP growth rate of 5.03 per cent, national investment growth rate of 7 per cent and export turnover growth of 18 per cent whilst inflation was kept under control at 6.81 per cent. However, the combined impacts from the global economic downturn and sovereign debt crisis in Europe together with our own internal difficulties still caused many disturbances to recovery efforts.

Given the overall economic situation, the Vietnamese insurance industry failed to maintain the high pace of growth as in previous years: total premium volume of the market increased just 12 per cent to reach VND40,698 billion. The non-life sector seemed to suffer the most from economic difficulties as growth slowed down to just 10.7 per cent whilst the life sector managed better with a growth of 13.7 per cent.

Trong tình hình khó khăn chung, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (Vinare) đã có nhiều nỗ lực về mọi mặt và đã hoàn thành kế hoạch do Hội đồng quản trị giao năm 2012.

Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm: năm 2012, Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm (loại trừ doanh thu thí điểm bảo hiểm nông nghiệp) Tổng Công ty đạt 1.608 tỷ đồng, đạt trên 100% kế hoạch và tăng trưởng 13,3% so với năm 2011. Phí giữ lại của Tổng công ty đạt 646 tỷ VND, tăng 32,9% so với năm trước. Lợi tức thuần nghiệp vụ đạt trên 38 tỷ, tăng trưởng 25,6% so với năm 2011. Tổng lợi tức trước thuế (không bao gồm hoạt động thí điểm nông nghiệp) đạt 333 tỷ VND, bằng 111,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 111,1% so với kế hoạch được giao.

Đặc biệt, trong năm 2012, thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, VINARE đã phối hợp cùng Bảo Việt và Bảo Minh thực hiện trọng trách này. Đây vừa là niềm tự hào vừa là thách thức đối với hoạt động kinh doanh của Vinare, Bảo Việt, Bảo Minh nói riêng và ngành bảo hiểm nói chung trong nỗ lực triển khai các chính sách của Đảng và Chính phủ. Hoạt động triển khai hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được đánh giá là thành công. Với trách nhiệm là nhà thu xếp tái bảo hiểm, Vinare đã cùng Bảo Việt, Bảo Minh, Swiss Re nghiên cứu và đề xuất với các doanh nghiệp, các cơ quan hữu quan để thiết kế, xây dựng sản phẩm phù hợp, triển khai, đánh giá và thu xếp tái bảo hiểm an toàn – hiệu quả cho chương trình. Tổng số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm 2012 ước tính đạt 86,8 tỷ đồng, số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm ước tính khoảng 24,6 tỷ đồng. Hiện nay, các bên đang tiếp tục chỉnh sửa các điều kiện/điều khoản cũng như các chính sách/giải pháp liên quan đến chương trình thí điểm, nhằm mục đích thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp.

Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2012 đạt 295 tỷ VND (trong đó lợi nhuận chênh lệch tỷ giá 33 tỷ), nếu loại trừ chênh lệch tỷ giá, thu nhập thuần hoạt

Vietnam National Reinsurance Corporation has made great effort to reach the targets given by the Board of Management taking into account the economic and industrial challenges.

In reinsurance business, gross written premium reached VND1,608 billion, which was approximately 100 per cent of the target and increasing 13.3 per cent over 2011 figure. Net written premium fared better with an increase of 32.9 per cent over the previous year to VND646 billion. Underwriting profit increased to over VND38 billion, which was 25.6 per cent higher than 2011. Pre-tax profit (excluding the Pilot Agriculture Insurance business) amounted to VND333 billion, growing by more or less 11 per cent over both the target and the previous year's figure.

In 2012, following Decision 315/QĐ-TTg of the Prime Minister on the Pilot Agriculture Insurance Program, VINARE has co-ordinated with Bao Viet and Bao Minh to provide cover for the peasants and farmers. This is not only an honourable task but also a real challenge for the industry as it is one of the important incentives given to the agriculture sector which still accounts for around 80 per cent of the population. The first year of the Program was considered an initial success. As the reinsurer, Vinare together with Bao Viet, Bao Minh and Swiss Re has proposed suitable products for the peasants and arranged safe reinsurance protection. The gross premium volume written by VINARE was VND86.8 billion and net claim payment about VND24.6 billion. At the moment, the related parties still continue to revise terms and conditions as well as policies/solutions relating to the pilot program in order to provide the best service to the peasants

In financial activities, investment returns amounted to VND295 billion (in which VND33 billion arising from the gain in exchange rate), if this gain is taken out, investment returns were VND263 billion, making up 98.5 per cent of the previous year's result. All the

động đầu tư đạt 263 tỷ, bằng 98,5% so với năm trước. Hoạt động đầu tư an toàn, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của môi trường đầu tư chung, với chủ trương an toàn - hiệu quả - phát triển bền vững và chiến lược phân bổ tài sản đầu tư đúng đắn, chính sách quản trị rủi ro hoạt động tốt, kết quả đầu tư và chất lượng tài sản đầu tư Tổng Công ty đạt được là đáng khích lệ.

Đạt được kết quả nêu trên, Thay mặt Hội đồng quản trị tôi đánh giá cao nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VINARE, cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát VINARE, sự hợp tác chặt chẽ của các cổ đông, các đối tác, các cơ quan hữu quan đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, giúp VINARE hoàn thành toàn các chỉ tiêu kế hoạch 2012.

Thưa các Quý vị,

Mặc dù tình hình kinh tế đã có dấu hiệu cải thiện trong những tháng cuối năm 2012, bước sang năm 2013, Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với một số thách thức. Thị trường bảo hiểm vẫn tiếp tục cạnh tranh quyết liệt. Theo đánh giá của VINARE và các công ty bảo hiểm phi nhân thọ, thị trường bảo hiểm sẽ tăng trưởng chậm, tiếp tục cạnh tranh gay gắt, các dịch vụ có tái bảo hiểm trong năm 2013 sẽ tăng trưởng thấp, thậm chí tăng trưởng âm. VINARE tiếp tục chủ trương sát cánh cùng thị trường kiểm soát chặt chẽ rủi ro được bảo hiểm, khắc phục các tồn tại, góp phần từng bước lành mạnh hóa thị trường bảo hiểm trong môi trường cạnh tranh, đảm bảo chi trả kịp thời, đầy đủ các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, góp phần ổn định sản xuất và đời sống xã hội.

Trong bối cảnh đó, trong kinh doanh tái bảo hiểm, với chủ trương đặt hiệu quả lên hàng đầu, tăng cường kiểm soát chất lượng rủi ro được bảo hiểm/tái bảo hiểm, kế hoạch doanh thu phi nhân thọ năm 2013 của Tổng công ty

investment portfolio is considered safe and secured without any losses or doubtful debts. As the investment environment was relatively volatile, such a result was truly encouraging and outperforming the peers in the industry. The allocation of investment assets was continuously reviewed in order to bring about optimal efficiency and a system of risk-controlling tools has been established.

On behalf of the Board of Management, I highly appreciated the dedicated efforts of all VinaRe staff and the valuable supports from the Board of Management, the Board of Control, as well as the close cooperation of all the shareholders, partners, and relating government authorities.

Dear Shareholders,

Although there were some signs of improvement in late 2012, the economic situation in 2013 will still be very challenging across all the industries. Tough competition in the insurance market will still be in place. Like other non-life insurance companies, our view is that the insurance market will grow slowly and harsh competition will continue. What is more worrying for us is that the business volume which needs reinsurance protection will grow modestly or even negatively. VINARE will closely adhere to the policy of strictly controlling over risk quality as well as improving weaknesses for the aims of making the industry increasingly transparent in the competitive context and ensuring claim handling in a timely and sufficiently manner.

VINARE has set the target for gross written premium at VND1,412 billion (excluding revenue from Agriculture

(chưa bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm) dự kiến đạt 1.412 tỷ VND. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm dự kiến đạt 180 tỷ VND. Lợi tức trước thuế dự kiến 360 tỷ (chưa bao gồm thí điểm nông nghiệp), tăng trưởng 20% so với cùng kỳ năm trước, cùng với việc triển khai hàng loạt giải pháp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Vinare, tăng cường năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng. Ngoài ra, Tổng công ty tiếp tục phối hợp cùng các doanh nghiệp bảo hiểm gốc để triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm Nông nghiệp, bảo hiểm Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm Năng lượng hạt nhân, nghiên cứu khả năng thành lập quỹ bảo hiểm thiên tai cho toàn ngành... là những nỗ lực đáng ghi nhận.

Trong lĩnh vực đầu tư, Tổng công ty tiến hành rà soát lại chiến lược phân bổ đầu tư theo hướng an toàn, hiệu quả bền vững, nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư.

Thực hiện Thỏa thuận hợp tác chiến lược với Swiss Re, VINARE đang nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh: năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực quản lý, củng cố tiềm lực tài chính và năng lực bảo hiểm, xây dựng hệ thống IT hiện đại và nâng cao năng lực đầu tư.

Với đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động và nhiệt huyết, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và sự hợp tác quý báu của các đối tác, các cổ đông, Tôi tin tưởng rằng VINARE sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách trong quá trình thực hiện chiến lược nâng tầm hoạt động, trở thành nhà tái bảo hiểm – đầu tư chuyên nghiệp có uy tín và có vị trí hàng đầu trong khu vực.

Một lần nữa xin cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ quý báu của các cơ quan hữu quan, các quý vị cổ đông, các đối tác đối với sự phát triển của VINARE.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./.

insurance). Premium volume from Agriculture insurance is expected at VND180 billion. Pre-tax profit is estimated at VND360 billion (excluding Agriculture insurance result), an increase of 20 per cent over the previous year, together with the deployment of a number of solutions to improve the Corporation's competitiveness and the ability to provide value added to clients. Besides, the Corporation continues to closely co-ordinate with primary insurers in carrying out Agriculture insurance, Export Credit insurance, Nuclear Energy insurance, Nat Cat Pool, etc.

Investment activities will also follow the principle of Safety – Efficiency- Sustainability on the basis of securing a safe, sustainable and efficient investment portfolio.

Within the Strategic Cooperation Agreement between Swiss Re and VINARE, the Corporation will continue to enhance its competitiveness in areas like product capability, management capability, financial strength and insurance capacity, building a modern IT system and improving investment capability.

With a young, experienced, pro-active and dedicated team under the close direction of the Board of Management, the Board of Control and the much-appreciated cooperation from partners and shareholders, I strongly believe that VINARE has been ready and resilient in overcoming the challenges on the way to become a leading reinsurer and investor in the region.

I wish all of you happiness, health and success.





Ông/Mr. Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc VINARE / *Chief Executive Officer of VINARE*

Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 2012:

- ✓ Kinh tế Việt Nam tăng trưởng 5,03% trong năm 2012, là mức thấp nhất trong vòng 13 năm trở lại đây.
- ✓ Thị trường bảo hiểm tăng trưởng thấp 12% (so với mức tăng trưởng năm 2011/2010 là 18%); Thị trường Phi nhân thọ tăng 10,7% nhưng dịch vụ có tái bảo hiểm hầu như không tăng trưởng. Nghiệp vụ Kỹ thuật giảm mạnh khoảng 20%-30% so với cùng kỳ năm trước. Nghiệp vụ Thân tàu giảm khoảng 40%.
- ✓ Xu hướng cạnh tranh bằng biện pháp giảm phí, mở rộng điều kiện điều khoản không được cải thiện.
- ✓ Tình hình tổn thất tiếp tục xấu, vấn đề đánh giá rủi ro, giải quyết bồi thường vẫn đáng lo ngại. Đặc biệt nghiệp vụ Tài sản tiếp tục có tỷ lệ tổn thất cao. Nghiệp vụ Kỹ thuật tổn thất có chiều hướng gia tăng. Một số dịch vụ nhận từ nước ngoài bị tổn thất lớn.
- ✓ Môi trường đầu tư có nhiều biến động, nợ xấu và rủi ro tăng cao. Thị trường lãi suất giảm mạnh.
- ✓ VINARE chủ trương tăng cường kiểm soát rủi ro, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản; không chạy đua doanh số và thị phần; đặt hiệu quả kinh doanh lên hàng đầu.
- ✓ Trong năm 2012, VINARE thay đổi phương án trích lập dự phòng IBNR theo hướng thận trọng hơn, nhằm dự phòng tốt nhất cho các tổn thất thuộc trách nhiệm.
- ✓ Các nghiệp vụ Tài sản và Kỹ thuật chịu ảnh hưởng của việc áp dụng Event Limit, Minimum Conditions.
- ✓ VINARE tăng cường hợp tác với công ty gốc để nhận dịch vụ tạm thời trên cơ sở đánh giá rủi ro tốt.
- ✓ Công nợ không có xu hướng thuyên giảm. Các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn: phá sản, giải thể, thua lỗ kéo dài, ... dẫn đến nợ đọng phí gốc, phí tái bảo hiểm.

Key impacts on business operation 2012:

- ✓ The Vietnamese economy posted a growth rate of 5.03% in 2012, which is the lowest for the last 13 years.
- ✓ The insurance industry also slowed down at 12% compared with 18% of the previous year. The non-life sector grew by 10.7% but the reinsurance – related business volume hardly increased at all. Engineering business fell by 20 – 30% whilst Hull business was down by almost 40%.
- ✓ Competition by undercutting premium, widening terms and conditions was still in place.
- ✓ The loss situation continued to look worse with risk survey and claim handling still being a matter of great concern. Property losses did not seem to improve whilst Engineering losses began to increase. For overseas business bad losses also incurred due to natural catastrophes.
- ✓ The investment environment is highly volatile with increasing bad debts and risks. Interest rate fell sharply in a short time.
- ✓ VINARE continued to hold on to tightening risk control, especially for Property business. Underwriting profit was considered the most important objective.
- ✓ The reserving method for Incurred But Not Reported losses (IBNR) was changed towards a more cautious manner in 2012.
- ✓ Property and Engineering underwriting was also affected by the imposition of Event Limit and Minimum Conditions.
- ✓ VINARE strengthened the cooperation with primary insurers on facultative basis based on cautious risk management.
- ✓ Overdue premium did not decrease because many of the clients fell into financial difficulties which led to the failure to pay insurance and/or reinsurance premium.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM 2012

KẾT QUẢ KINH DOANH KHÔNG BAO GỒM BHNN THÍ ĐIỂM:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2011	% so với KH	% so với 2011
Phí nhận tái bảo hiểm	1.608.446	100,5	113,3
Phí giữ lại	646.744	114,9	132,9
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	339.461	119,4	135,9
Bổ sung quỹ dự phòng Ng/vụ	86.952		73,9
Lợi nhuận thuần KDBH	38.052		125,6
Thu nhập đầu tư & Hoạt động khác	295.266		110,4
Lợi nhuận trước thuế	333.318		111,9

KẾT QUẢ KINH DOANH BHNN THÍ ĐIỂM:

Chương trình này thực hiện theo Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 121/2011/TT-BTC của Bộ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn thí điểm được hạch toán riêng theo qui định của Bộ tài chính.

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2012
Phí nhận tái bảo hiểm	86.813
Phí giữ lại	8.322
Bồi thường thực trả (net)	1.379
Tổng dự phòng (Phí + Bồi thường + Dao động lớn)	23.286
Chi hoa hồng + Chi quản lý	3.355
Lợi nhuận hoạt động KD BHNN thí điểm	-19.700

LỢI NHUẬN SAU THUẾ (BAO GỒM KẾT QUẢ KINH DOANH BHNN THÍ ĐIỂM): 267,5 TỶ VND

KEY BUSINESS INDICATORS 2012

BUSINESS RESULTS (EXCLUDING PILOT AGRICULTURE INSURANCE)

Unit: VND million

Indicator	2012 Performance	Compared with target (%)	Compared with 2011 (%)
Gross written premium	1,608,446	100.5	113.3
Net written premium	646,744	114.9	132.9
Net claim payment (including allocation to claim reserve)	339,461	119.4	135.9
Allocation to technical reserves	86,952		73.9
Underwriting profit	38,052		125.6
Investment returns & others	295,266		110.4
Pre-tax profit	333,318		111.9

PERFORMANCE OF THE PILOT AGRICULTURE INSURANCE PROGRAM:

This program is carried out in compliance with Decision 315/QĐ-TTg of the Prime Minister and Circular 121/2011/TT-BTC of the Ministry of Finance. All the revenues and expenses for the Program are separately accounted in compliance with the financial regulation given by the Ministry of Finance.

Unit: VND million

Indicator	2012 Performance
Premium written	86,813
Net written premium	8,322
Net claim payment	1,379
Total reserves (Premium + Claim + Catastrophe)	23,286
Commission + Administration expenses	3,355
Underwriting profit	-19,700

POST-TAX PROFIT (INCLUDING AGRICULTURE INSURANCE PILOT): VND267.5 BILLION

DOANH THU PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

BUSINESS RESULTS BY LINES

Đơn vị: Triệu VNĐ
Unit: VND million

Năm / Year	2011		2012	
Nghiệp vụ / Lines	Phí nhận (GWP)	Phí giữ lại (NPW)	Phí nhận (GWP)	Phí giữ lại (NPW)
Kỹ thuật <i>Engineering</i>	350,759	146,183	356,637	133,062
Tài sản <i>Property</i>	365,279	141,048	515,275	217,307
Dầu khí <i>Energy</i>	44,478	2,401	51,999	14,743
Hàng không <i>Aviation</i>	32,133	9,283	46,029	5,909
Hàng hải <i>Marine</i>	312,514	106,481	573,696	235,030
Hỗn hợp <i>Miscellaneous</i>	50,028	29,029	57,153	33,036
Nhân thọ <i>Life</i>	0.768	0.768	1.076	1.076
Nông nghiệp <i>Agriculture</i>			6,580	6,580
Tổng <i>Total</i>	1,419,982	486,370	1,608,446	646,744



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH



DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 31/12/2012

Đơn vị: Triệu VND

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 1/1/2012	Phân bổ đầu tư 31/12/2012	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	1.689.411	2.022.759	+ 333.348	66,2%
2	Trái phiếu, công trái	269.902	172.036	-97.866	5,6%
3	Góp vốn DN khác	679.047	754.047	+75.000	24,7%
4	Đầu tư chứng khoán	31.738	14.998	-16.740	0,5%
5	Ủy thác đầu tư	60.000	50.000	-10.000	1,6%
6	Văn phòng cho thuê (*)	29.233	28.100	-1.133	0,9%
7	Đầu tư BĐS	7.100	7.100	0	0,2%
8	Tài khoản ký quỹ & ĐT #	6.000	6.000	0	0,2%
9	Tổng cộng	2.772.430	3.055.040	+282.610	100%

THU NHẬP HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 2012

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2012 của VINARE đạt 295,6 tỷ VND, tăng 10,4% so với 2011.
- Thu nhập hoạt động đầu tư năm 2012, lĩnh vực tiền gửi chịu tác động mạnh của thị trường lãi suất huy động (giảm mạnh: từ 12% xuống còn 8%).
- Trong năm 2012, VINARE trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho Tiên Phong Bank 89,9 tỷ VND.

Đơn vị: Triệu VND

STT		2011	2011	2011/2012
A	Doanh thu đầu tư & thu khác	301.742	387.795	103,1%
1	Tiền gửi ngân hàng	214.491	210.302	98,0%
2	Trái phiếu	40.680	28.521	70,1%
3	Góp vốn cổ phần	30.536	96.924	71,8%
4	Chứng khoán niêm yết	1.259	5.189	412,1%
5	Ủy thác đầu tư	-	555	
6	Văn phòng cho thuê	14.776	11.244	76,1%
7	Đầu tư bất động sản	-	-	
8	Thu nhập đầu tư khác (*)	-	35.060	
B	Chi phí đầu tư & chi khác	34.238	92.530	235,8%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C = A - B)	267.432	295.266	82,5%

(*) Thu nhập đầu tư khác 2012 ghi nhận 32,974 tỷ VND lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ

INVESTMENT ACTIVITIES



INVESTMENT PORTFOLIO AS AT 31/12/2012

Unit: VND million

No.	Portfolio	Investment value as at 1/1/2012	Allocation as at 31/12/2012	+/- compared with the early year	Percentage (%)
1	Deposits	1,689,411	2,022,759	+ 333,348	66.2%
2	Bonds, government bonds	269,902	172,036	-97,866	5.6%
3	Equity	679,047	754,047	+75,000	24.7%
4	Securities	31,738	14,998	-16,740	0.5%
5	Entrusted investment	60,000	50,000	-10,000	1.6%
6	Office leasing (*)	29,233	28,100	-1,133	0.9%
7	Real estates	7,100	7,100	0	0.2%
8	Others	6,000	6,000	0	0.2%
9	Total	2,772,430	3,055,040	+282,610	100%

INVESTMENT INCOME

- The income from financial investment activities and other activities in 2012 was VND295.6 billion, increasing 10.4% over 2011.
- Regarding investment income, deposit was much affected by the decrease in deposit interest rate (sharply falling from 12% to 8%).
- In 2012, VINARE made a provision of VND89.9 billion for the equity investment in Tien Phong Bank.

Unit: VND million

No.		2011	2011	2011/2012
A	Investment Revenue	301,742	387,795	103.1%
1	Deposit	214,491	210,302	98.0%
2	Bonds	40,680	28,521	70.1%
3	Equities	30,536	96,924	71.8%
4	Securities	1,259	5,189	412.1%
5	Entrusted investment	-	555	
6	Office leasing	14,776	11,244	76.1%
7	Real estate	-	-	
8	Others (*)	-	35,060	
B	Chi phí đầu tư & chi khác	34,238	92,530	235.8%
C	Investment returns & others (C = A - B)	267,432	295,266	82.5%

(*) Other income include foreign exchange gain of VND32.974 billion



- Triển khai nhận tái bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Quyết định 315 của Thủ tướng Chính phủ. Bước đầu tổng kết hoạt động thí điểm này được đánh giá là thành công. Trong năm 2013, VINARE tiếp tục cùng Bảo Việt, Bảo Minh và Swiss Re - nhà đứng đầu nhận Tái bảo hiểm Nông nghiệp, tiếp tục đánh giá, hoàn chỉnh sản phẩm bảo hiểm, giá phí ... với nỗ lực cao nhất, nhằm đảm bảo sự thành công của chương trình.
- Hoàn thành việc cài đặt chương trình Web XL và chạy thử chương trình: việc xây dựng một hệ thống IT hiện đại đã được HĐQT phê chuẩn từ năm 2005. Trong năm 2013, về cơ bản chương trình đã hoàn tất, được cài đặt và chạy thử. Mục tiêu sẽ nghiệm thu và hoàn tất việc kiểm tra, chạy thử và vận hành chính thức trong quý 2/2013. Chương trình IT mới là công cụ đắc lực, phục vụ cho việc hiện đại hóa quản trị doanh nghiệp.
- Triển khai đề án xếp hạng tín nhiệm (Rating): Ban đề án rating của VINARE đã thành lập, về cơ bản trong năm 2012 đã chuẩn bị tương đối đầy đủ các điều kiện xếp hạng doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế, kế hoạch dự kiến hoàn tất trong năm 2013.
- Nghiên cứu, tìm giải pháp đối phó rủi ro thiên tai: Thiên tai và rủi ro thảm họa thiên tai là mối đe dọa hiện hữu đối với đời sống kinh tế xã hội, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam là nước có nguy cơ cao đối với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng lên. Với nỗ lực tìm kiếm giải pháp chung cho thị trường bảo hiểm và đóng góp cho nền kinh tế, trong năm 2012 VINARE đã tổ chức Hội thảo và các buổi thảo luận về vấn đề này với các công ty bảo hiểm/tái bảo hiểm trong và ngoài nước. Hiện nay, các giải pháp đề xuất của VINARE đã được thị trường chấp thuận và ủng hộ. VINARE đang tiếp tục triển khai các giải pháp khác liên quan đến thảm họa (Nat Cat Model), nhằm góp phần xây dựng một thị trường phát triển bền vững, đối phó với các thảm họa thiên tai.
- Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng: Hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động thường xuyên, liên tục đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đội ngũ cán bộ bảo hiểm có kiến thức về lĩnh vực đánh giá rủi ro có yêu cầu kỹ thuật cao còn thiếu và yếu. Trong năm 2012, VINARE đã tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cho lĩnh vực này của VINARE và thị trường. Hoạt động của Bộ phận đánh giá rủi ro của VINARE bắt đầu có hiệu ứng tích cực đối với kết quả kinh doanh của VINARE cũng như cung cấp giá trị gia tăng về quản trị rủi ro đối với thị trường.
- Tích cực phối hợp với các đối tác để nghiên cứu, triển khai một số sản phẩm mới: tín dụng xuất khẩu, bancassurance, năng lượng hạt nhân...
- Tích cực triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường.
- Hoàn thành giai đoạn 1 đề án tái cấu trúc bộ máy tổ chức, nhằm mục tiêu chuyên môn hóa, kiểm soát hữu hiệu, cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường và đối tác, gia tăng năng lực cạnh tranh của VINARE. Giai đoạn 2 đã được xây dựng và tiếp tục triển khai và hoàn thành trong 2 quý đầu năm 2013.



ACHIEVEMENTS IN 2012



- Writing Pilot Agriculture Insurance following Decision 315 of the Prime Minister: this has been successfully carried out in 2012. In 2013, VINARE continues to coordinate with Bao Viet, Bao Minh and Swiss Re – the leading reinsurer of Agriculture Insurance to evaluate the appropriateness of the products and the tariff, etc. with the highest effort to ensure the success of the program.
- Completing the installation and testing of WebXL: the development of a modern IT system has been approved by the Board of Management back in 2005. In 2012, the new system has been basically completed, installed and tested. It is targeted that the handover, testing, trial operation and official operation will be completed in Quarter 2/2013. The new IT system will be an important tool serving the modernization of corporate governance.
- Rating project: the Rating team has been established in 2012 and all necessities for the rating procedure have been prepared for by international standards. The project is expected to be completed in 2013.
- Solutions for natural disasters protection: Natural hazards and perils have been a big threat to socio-economic life, particularly Vietnam is highly-exposed to climatic changes and increasing sea level. With the aim of finding a solution for the insurance market as a whole, in 2012 VINARE organized Nat Cat Seminar and round-table discussions with several local and overseas insurance/reinsurance companies. Up to now, our solutions/proposals have been accepted and supported. VINARE continues to work on these initiatives in order to ensure stable development for the insurance market.
- Coordinating with primary insurers to provide risk surveys and training on risk survey to clients: Risk survey is a regular and continuous activity of an insurance company, however the human resource available for this task is still lacking. In 2012, VINARE has increased training for the surveying team of VINARE and the market. This effort has paid off in terms of improving our underwriting result as well as providing value added in the area of risk management.
- Actively coordinating with partners to study new products such as Credit Insurance, Bancassurance, Nuclera Energy Insurance, ect.
- Implementing Strategic Cooperation Agreement between VINARE and Swiss Re in areas like training and human resources, product capability, underwriting capability, management capability, investment capability, IT system and training for the market.
- Completing the first stage of restructuring project with the aim of specializing, efficiently controlling, providing value added for the market and partners and improving VINARE's competitiveness. The second stage has been set up and implemented and will be completed in the second quarter of 2013.





TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM 2013:

- Dấu hiệu phục hồi kinh tế chưa rõ ràng trong năm 2013. Dự báo tăng trưởng GDP ở mức 5,3%.
- Thị trường bảo hiểm tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế vĩ mô, dự báo bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng 10 – 12%. Tuy nhiên, tăng trưởng chủ yếu tập trung ở các sản phẩm bảo hiểm cá nhân, các dịch vụ có tái bảo hiểm hầu hết được dự báo sẽ tăng trưởng âm
- Xu hướng tổn thất tiếp tục diễn biến phức tạp, khó dự đoán (thiên tai, lạm phát, trục lợi, ...)
- Cạnh tranh tiếp tục diễn ra quyết liệt ở tất cả các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm
- Tình trạng nợ đọng phí và chiếm dụng vốn trong thanh toán tái bảo hiểm chưa được cải thiện, đặc biệt năm 2013, số doanh nghiệp là khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, giải thể có khả năng tăng lên so với 2012.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2013 (ĐÃ ĐƯỢC HĐQT PHÊ DUYỆT):

Kế hoạch kinh doanh (không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN)

- Doanh thu phí nhận: 1.412 tỷ VNĐ
- Doanh thu phí giữ lại: 486 tỷ VNĐ
- Lợi nhuận trước thuế: 360 tỷ VNĐ (Trong đó Lợi nhuận hoạt động đầu tư và hoạt động khác 263 tỷ VNĐ, chỉ tiêu này không bao gồm chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ-nếu có)
- Cổ tức năm 2013 dự kiến: 20%

Doanh thu Phí nhận TBH hoạt động thí điểm BHNN (ước tính), hạch toán riêng theo qui định của Bộ Tài chính: 180 tỷ VNĐ





ECONOMIC AND INSURANCE MARKET OUTLOOK IN 2013:

- No clear signs of recovery in 2013. GDP growth is forecasted at 5.3%.
- Insurance market continues to face with impacts from macro-economic instabilities, non-life sector is forecasted to grow 10 – 12%. However, growth mainly focuses on personal products, business which need reinsurance protection is forecasted to grow negatively
- Losses continue to happen in a sophisticated and unpredictable manner (catastrophes, inflation, fraud, etc.)
- Harsh competition continues in all insurance/reinsurance accounts
- The issue of over-due premium and capital tie-up in reinsurance payment has not been improved, especially in 2013, the number of enterprises being clients of insurance companies went on bankruptcy, dissolution may increase compared with 2012

2013 BUSINESS PLAN (APPROVED BY THE BOM):

Business plan (excluding Agriculture Insurance Pilot Program)

- Gross written premium: VND1,412 billion
- Net written premium: VND486 billion
- Pre-tax profit: VND360 billion (*in which investment returns and others VND263 billion, excluding foreign exchange gain at year-end if any*)
- 2013 projected dividend payment: 20%

Gross written premium from Agriculture insurance pilot program (estimated): is separately accounted in compliance with the regulations of MOF: VND180 billion





CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH:

Kinh doanh tái bảo hiểm:

- Tăng cường quản trị rủi ro kinh doanh, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản và đánh giá lại giải pháp đã thực hiện đối với nghiệp vụ này trong mùa tái tục 2013
- Hoàn thiện và nâng cấp các quy trình quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ: khai thác, phân cấp, giải quyết bồi thường, tổ chức mối quan hệ công tác
- Nâng cao chất lượng dịch vụ đối với khách hàng và đối tác: trao đổi thông tin, hội nghị, hội thảo, đánh giá rủi ro...
- Nghiên cứu và triển khai các nội dung liên quan đến Nat Cat, BH Tín dụng, Năng lượng hạt nhân ...
- Tiếp tục nghiên cứu thay đổi cấu trúc tái bảo hiểm 2014
- Tổng kết / đánh giá hoạt động thí điểm BHNN

Marketing:

- Ban hành và thực thi chính sách khách hàng đồng bộ: Hệ thống thông tin khách hàng; cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng; mở rộng mạng lưới quan hệ khách hàng trong và ngoài nước
- Đổi mới và nâng cao chất lượng website và các ấn phẩm thông tin
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế

Đầu tư:

- Ban hành, sửa đổi các cơ chế liên quan đến lĩnh vực đầu tư
- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác
- Rà soát, đánh giá, cải thiện danh mục đầu tư
- Nâng cấp, cải tạo diện tích cho thuê

Tài chính – Kế toán:

- Thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính sang IFRS .
- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí
- Nâng cấp ứng dụng IT trong lĩnh vực kế toán.

Tổ chức bộ máy:

- Tập trung hoàn thành tái cấu trúc bộ máy: đánh giá lại năng lực cán bộ; phân bổ, sắp xếp nguồn nhân lực theo yêu cầu mới. Thiết lập kế hoạch tổng thể, mục tiêu từng giai đoạn để án xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Nghiên cứu đổi mới toàn diện quy chế trả lương, các chính sách phát triển nguồn lực
- Nâng cao chất lượng đánh giá hiệu quả làm việc

Công nghệ thông tin:

- Tập trung hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống IT
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Triển khai xây dựng hệ thống IT cho kế toán



MAJOR TASKS – SOLUTIONS FOR 2013 PLAN:

Reinsurance business:

- Strengthening risk management, especially for Property and re-evaluating executed solutions for this line of business in 2013 renewal season
- Completing and improving management processes and underwriting guidelines: underwriting, authorization, claims handling, organization of working relations
- Improving our services to clients, partners: information exchange, conferences, seminars, risk survey, etc.
- Studying and carrying out Nat Cat solutions, Credit Insurance, Nuclear Energy Insurance, etc.
- Continuing to study on 2014 Reinsurance strategy
- Reviewing/ assessing Agriculture Insurance Pilot Program

Marketing:

- Promulgating and executing a common client policy: client database system, provide value added to clients, expand local and international client relationship network
- Upgrading website qualities and publications
- Enhancing VINARE's branding and identity in the local and international market

Investment:

- Promulgate, revise investment policies
- Improve quality and efficiency of office leasing
- Evaluate the equity portfolio
- Review, evaluate, improve investment portfolio
- Upgrade, renovate the leasing space

Finance - Accounting:

- Convert Financial Statements to IFRS.
- Focus on capital – cost management, cost management process
- Upgrade IT applications in finance area.

Human resource:

- Complete corporate restructuring: re-evaluate staff's capacity, allocate, arrange human resource based on new requirements. Develop overall plan, targets for each stage of restructuring, training and strengthening human resource
- Study on salary scheme reforms, human resource development policies
- Improve the quality of staff performance evaluation

IT:

- Focus on completing and putting the new system into operation
- Ensure system security/safety
- Developing IT system for Finance - Accounting

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY
CORPORATION LEADERSHIP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BOARD OF MANAGEMENT



Ông/Mr. Trịnh Quang Tuyền
Chủ tịch HĐQT / Chairman

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ / DEPUTY CHAIRMEN



Ông/Mr. Martyn Parker
Chủ tịch Ủy ban Hợp tác
toàn cầu - Swiss Re
*Chairman of Global
Partnership - Swiss Re*



Ông/Mr. Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc Tổng
Công ty Bảo Việt Việt Nam
*Chief Executive Officer of
Baoviet Vietnam*

CÁC ỦY VIÊN / MEMBERS



Ông/Mr. Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc VINARE
*Chief Executive Officer of
VINARE*



Ông/Mr. Trần Vĩnh Đức
Chủ tịch HĐQT Tổng công
ty CP Bảo Minh
*Chairman of Bao Minh
Corporation*



Ông/Mr. Lê Song Lai
Phó Tổng Giám đốc Tổng Công
ty Đầu tư & Kinh doanh vốn
Nhà nước - Bộ Tài chính
*Deputy General Director of State
Capital Investment Corporation -
Ministry of Finance*



Ông/Mr. Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Bảo hiểm PJICO
*Chief Executive Officer of
Petrolimex Joint-stock
Insurance Corporation*

BAN GIÁM ĐỐC BOARD OF DIRECTORS

CÁC ỦY VIÊN / MEMBERS



Ông/Mr. Đặng Thế Vinh
Phó Tổng Giám đốc
Deputy Chief Executive Officer



Ông/Mr. Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc / *Chief Executive Officer*



Ông/Mr. Thomas Kessler
Được bổ nhiệm PTGD
từ 1/4/2012
*Appointed Deputy Chief
Executive Officer
from 1st April 2012*



Ông/Mr. Mai Xuân Dũng
Được bổ nhiệm PTGD từ
1/4/2013
*Appointed Deputy Chief
Executive Officer
from 1st April 2013*



**Ông/Mr. Trần Phan Việt Hải/
Phó TGD**
được cử tham gia HĐQT & BGĐ
Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm
Samsung-Vina (SVI) ngày 15/1/2005
*Deputy Chief Executive Officer
Seconded to Samsung - Vina Insurance
Joint Venture from 15th January 2005*

BAN KIỂM SOÁT *BOARD OF CONTROL*

CÁC ỦY VIÊN / MEMBERS



Bà/Ms. Adelyn Chen

Giám đốc Tài chính Swiss Re khu vực châu Á

Swiss Re Asia's Finance Director



Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Vân

**Trưởng ban kiểm soát.
Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty
cổ phần Bảo hiểm BIDV**

*Head of Board of Control
Deputy Chief Executive Officer of BIDV
Insurance Corporation*



Ông/Mr. Đỗ Quang Khánh

**Phó Tổng Giám Đốc Tổng
Công ty Cổ Phần Bảo hiểm
Bưu điện.**

*Deputy Chief Executive Officer
of Post & Telecommunications
Insurance Corporation*



Ông/Mr. Lê Quang Trung

**Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Công ty bảo hiểm liên hiệp**

*Deputy Chief Executive Officer
of United Insurance Company*



Ông/Mr. Trần Phan Việt Hải

**Phó Tổng Giám đốc Công ty
Liên doanh Bảo hiểm
Samsung - Vina.**

*Deputy Chief Executive Officer
of Samsung - Vina Insurance
Joint Venture*

LÃNH ĐẠO CÁC BAN, CHI NHÁNH LEADERS OF DEPARTMENTS AND BRANCH

BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN / FINANCE-ACCOUNTING DEPARTMENT



Bà/Ms. Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng
Chief Accountant



Ông/Mr. Nguyễn Thành Công
Phó Giám đốc Ban Tài Chính -
Kế toán
Deputy manager of Finance-
Accounting Department

BAN ĐẦU TƯ / INVESTMENT DEPARTMENT



Ông/Mr. Đỗ Anh Đức
Giám đốc Ban đầu tư
Manager of Investment
Department



Ông/Mr. Nguyễn Anh Đức
Phó Giám đốc Ban đầu tư
Deputy Manager of Investment
Department

BAN QUẢN TRỊ / ADMINISTRATION DEPARTMENT



Ông/Mr. Đặng Phi Toàn
Giám đốc Ban quản trị
Manager of Administration
Department

BAN NHÂN SỰ TỔNG HỢP / HUMAN RESOURCE - GENERAL AFFAIRS DEPARTMENT



Ông/Mr. Đỗ Quốc Tuấn
Giám đốc ban Nhân sự -
Tổng hợp
Manager of Human Resource -
General affairs Department



Bà/Ms. Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám đốc ban Nhân sự -
Tổng hợp
Deputy Manager of Human
Resource - General affairs
Department

BAN KỸ THUẬT / ENGINEERING DEPARTMENT



Bà/Ms. Nguyễn Thị Hiền Lương
Giám đốc Ban TBH Kỹ thuật
Manager of Engineering
Department



Ông/Mr. Phạm Duy Long
Phó Giám đốc Ban TBH
Kỹ thuật
Deputy Manager of Engineering
Department

BAN QUẢN LÝ KHÁCH HÀNG / MARKETING DEPARTMENT



Ông/Mr. Doãn Thành Chung
Phụ trách Ban Quản lý
khách hàng
Manager of Marketing
Department

BAN DẦU KHÍ - HÀNG KHÔNG & NGHIỆP VỤ HỖN HỢP /
ENERGY-AVIATION & MISCELLANEOUS DEPARTMENT



Ông/Mr. Trần Minh Tuấn
Giám đốc Ban TBH Dầu khí -
Hàng không và nghiệp vụ
hỗn hợp
*Manager of Energy-Aviation &
Miscellaneous Department*



Bà/Ms. Nguyễn Thị Thoa
Phó Giám đốc Ban TBH Dầu
khí - Hàng không và nghiệp
vụ hỗn hợp
*Deputy Manager of Energy-
Aviation & Miscellaneous
Department*



Ông/Mr. Trần Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban TBH Dầu
khí - Hàng không và nghiệp
vụ hỗn hợp
*Deputy Manager of Energy-
Aviation & Miscellaneous
Department*

BAN HÀNG HẢI / MARINE DEPARTMENT



Bà/Ms. Đặng Giáng Hương
Phó Giám đốc Ban TBH
Hàng Hải
*Deputy Manager of Marine
Department*

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH / VINARE BRANCH HOCHIMINH CITY



Ông/Mr. Nguyễn Hữu Đức
Giám đốc Chi nhánh
Director of Branch



Bà/Ms. Nguyễn Vũ Quỳnh Chi
Trưởng phòng nghiệp vụ chi
nhánh
*Manager of Underwriting
Department*

BAN TBH TÀI SẢN / PROPERTY DEPARTMENT



Ông/Mr. Đào Mạnh Dương
Giám đốc Ban TBH tài sản
*Manager of Property
Department*



Bà/Ms. Hoàng Thu Thủy
Phó Giám đốc Ban TBH
tài sản
*Deputy Manager of Property
Department*



Bà/Ms. Tống Thùy Linh
Phó Giám đốc Ban TBH
tài sản
*Deputy Manager of Property
Department*

BAN HỖ TRỢ KỸ THUẬT / TECHNICAL SUPPORT DEPARTMENT



Ông/Mr. Nguyễn Mạnh Linh
Giám đốc Ban hỗ trợ kỹ thuật
*Manager of Technical support
Department*

BAN IT / IT DEPARTMENT



Ông/Mr. Nguyễn Lê Anh
Phụ trách Ban IT
*Deputy Manager of IT
Department*

BỘ PHẬN KIỂM SOÁT NỘI BỘ / INTERNAL AUDIT



Ông/Mr. Nguyễn Anh Đức
Trưởng Bộ phận kiểm tra
kiểm soát nội bộ
*Head of Internal audit
committee*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

36	Báo cáo của ban tổng giám đốc <i>Statement of the board of general directors</i>
38	Báo cáo kiểm toán độc lập <i>Independent auditors' report</i>
40	Bảng cân đối kế toán <i>Balance sheet</i>
46	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh <i>Income statement</i>
50	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ <i>Cash flow statement</i>
52	Thuyết minh báo cáo tài chính <i>Notes to the financial statements</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyến	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") presents this report together with the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2012.

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Management and General Directors of the Corporation who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Trinh Quang Tuyen	Chairman
Mr. Tran Trong Phuc	Vice Chairman
Mr. Martyn Parker	Vice Chairman
Mr. Pham Cong Tu	Member
Mr. Le Song La	Member
Mr. Tran Vinh Duc	Member
Mr. Nguyen Anh Dung	Member

Board of General Directors

Mr. Pham Cong Tu	General Director
Mr. Dang The Vinh	Deputy General Director
Mr. Thomas Kessler	Deputy General Director (appointed on 20 March 2012)

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the financial statements of each year, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation and of its results and cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

Pham Cong Tu
General Director

Hanoi, 08 March 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 08 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 26. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

ĐÃ KÝ

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

ĐÃ KÝ

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

No.: /Deloitte-AUDHN-RE

**To: The shareholders, the Boards of Management and General Directors of
Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation**

We have audited the accompanying balance sheet of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") as at 31 December 2012, the related statements of income and cash flows for the year then ended and the notes thereto (collectively referred to as "the financial statements") prepared on 08 March 2012 as set out from page 3 to page 26. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of General Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of General Directors on page 1, these financial statements are the responsibility of the Corporation's Board of General Directors. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

Basis of Opinion

We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2012 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

As stated in Note 3, in the year, the Company prospectively adopted Circular No. 179/2012/TT-BTC dated 24 October 2012 ("Circular 179") replacing Circular No. 201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 by the Ministry of Finance ("Circular 201"). The guidance under Circular 179 on recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences arising from transactions and balances of monetary items denominated in foreign currencies arising from 1 January 2012 is basically the same as that under VAS 10. The effect of the Company's adoption of Circular 179 on its financial statements for the year ended 31 December 2012 is presented in Note 4.

Khuc Thi Lan Anh
Deputy General Director
CPA Certificate No. D.0036/KTV

SIGNED

**For and on behalf of
DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED**

Hanoi, 08 March 2013

Tran Duy Cuong
Auditor
CPA Certificate No. 0797/KTV

SIGNED

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.130.799.731.004	2.927.747.269.115
I. Tiền và tương đương tiền	110		764.104.782.233	1.461.418.167.254
1. Tiền mặt tại quỹ	111		405.872.056	548.329.589
2. Tiền gửi ngân hàng	112		20.648.221.759	7.120.797.263
3. Các khoản tương đương tiền	114		743.050.688.418	1.453.749.040.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.328.330.408.465	434.039.040.707
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		54.641.246.935	108.692.544.698
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.283.829.621.081	345.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(10.140.459.551)	(19.953.503.991)
III. Các khoản phải thu	130		1.038.048.458.184	1.032.027.731.269
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.056.382.402.484	1.047.526.599.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		55.956.291	67.713.718
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.389.900.591)	(15.566.581.955)
IV. Hàng tồn kho	140		62.956.710	69.217.203
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		62.956.710	69.217.203
V. Tài sản lưu động khác	150		253.125.412	193.112.682
1. Tạm ứng	151		253.125.412	193.112.682
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		918.253.752.926	971.190.330.970
I. Tài sản cố định	210		32.819.963.452	29.233.283.766
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	32.819.963.452	29.233.283.766
- Nguyên giá	212		61.153.198.606	54.117.507.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28.333.235.154)	(24.884.223.822)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	851.075.203.889	909.672.633.775
1. Đầu tư vào công ty con	223		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		599.000.270.000	638.643.184.384
3. Góp vốn liên doanh	222		225.046.999.999	150.046.999.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		57.955.880.958	67.955.880.958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(90.927.947.068)	(6.973.431.566)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	20.883.102.220	16.059.270.965
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13.475.483.365	16.225.142.464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	10	7.239.147.361	10.225.142.464
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243		236.336.004	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.049.053.483.930	3.898.937.600.085

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BALANCE SHEET

As at 31 December 2012

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2012	31/12/2011
A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS (100=110+120+130+140+150)	100		3,130,799,731,004	2,927,747,269,115
I. Cash and cash equivalents	110		764,104,782,233	1,461,418,167,254
1. Cash on hand	111		405,872,056	548,329,589
2. Cash in bank	112		20,648,221,759	7,120,797,263
3. Cash equivalents	114		743,050,688,418	1,453,749,040,402
II. Short-term financial investments	120	5	1,328,330,408,465	434,039,040,707
1. Short-term investments in securities	121		54,641,246,935	108,692,544,698
2. Other short-term investments	128		1,283,829,621,081	345,300,000,000
3. Provision for diminution in value of short-term investments	129		(10,140,459,551)	(19,953,503,991)
III. Short-term receivables	130		1,038,048,458,184	1,032,027,731,269
1. Trade accounts receivable	131	6	1,056,382,402,484	1,047,526,599,506
2. VAT deductibles	133		55,956,291	67,713,718
3. Provision for doubtful debts	139		(18,389,900,591)	(15,566,581,955)
IV. Inventories	140		62,956,710	69,217,203
1. Materials	142		62,956,710	69,217,203
V. Other short-term assets	150		253,125,412	193,112,682
1. Advances	151		253,125,412	193,112,682
B. FIXED ASSETS, LONG-TERM INVESTMENTS (200=210+220+230+240)	200		918,253,752,926	971,190,330,970
I. Fixed assets	210		32,819,963,452	29,233,283,766
1. Tangible fixed assets	211	7	32,819,963,452	29,233,283,766
- Cost	212		61,153,198,606	54,117,507,588
- Accumulated depreciation	213		(28,333,235,154)	(24,884,223,822)
II. Long-term financial investments	220	8	851,075,203,889	909,672,633,775
1. Investment in subsidiaries	223		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Long-term investments in securities	221		599,000,270,000	638,643,184,384
3. Interests in joint ventures	222		225,046,999,999	150,046,999,999
4. Other long-term investments	228		57,955,880,958	67,955,880,958
5. Provision for diminution in value of long-term investments	229		(90,927,947,068)	(6,973,431,566)
III. Construction in progress	230	9	20,883,102,220	16,059,270,965
IV. Long-term collaterals and deposits	240		13,475,483,365	16,225,142,464
1. Insurance deposits	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Long-term prepayments	242	10	7,239,147,361	10,225,142,464
3. Deffer tax assets	243		236,336,004	-
TOTAL ASSETS (250=100+200)	250		4,049,053,483,930	3,898,937,600,085

These notes set out on pages 50 to 93 are an integral part of these financial statements

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)	300		1.820.368.309.135	1.748.917.399.919
I. Nợ ngắn hạn	310		1.003.535.380.393	1.041.428.335.470
1. Phải trả cho người bán	313	11	869.134.283.758	904.348.100.875
2. Người mua trả tiền trước	314		659.532.743	4.490.085.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	12.181.549.947	18.219.979.172
4. Phải trả công nhân viên	316		12.403.904.167	7.573.032.128
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	13	102.675.064.813	2.123.662.289
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6.481.044.965	5.564.863.969
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	99.108.611.880
II. Nợ dài hạn	320		945.344.014	1.241.678.540
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			945.344.014	1.049.404.936
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	192.273.604
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	801.019.523.858	690.779.786.751
1. Dự phòng phí	331		284.757.322.454	222.837.562.427
2. Dự phòng bồi thường	333		399.713.561.043	344.628.112.228
3. Dự phòng dao động lớn	334		116.548.640.361	123.314.112.096
IV. Nợ khác	340		14.868.060.870	15.467.599.158
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	20	12.615.830.204	12.720.247.374
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.252.230.666	2.747.351.784
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	15	2.228.685.174.795	2.150.020.200.166
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.228.685.174.795	2.150.020.200.166
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	32.370.699.318
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		23.923.337.154	19.232.357.227
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		119.616.685.767	96.161.786.131
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		59.808.342.885	48.080.893.067
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		249.036.378.347	177.874.033.781
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			41.407.267.279	8.433.141.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		4.049.053.483.930	3.898.937.600.085

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2012

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2012	31/12/2011
A. LIABILITIES (300=310+320+330+340)	300		1,820,368,309,135	1,748,917,399,919
I. Current liabilities	310		1,003,535,380,393	1,041,428,335,470
1. Trade accounts payable	313	11	869,134,283,758	904,348,100,875
2. Advances from customers	314		659,532,743	4,490,085,157
3. Taxes and amounts payable to the State budget	315	12	12,181,549,947	18,219,979,172
4. Payables to employees	316		12,403,904,167	7,573,032,128
5. Other current payables	318	13	102,675,064,813	2,123,662,289
6. Bonus and welfare funds	319		6,481,044,965	5,564,863,969
7. Government bond repurchase agreement	327		-	99,108,611,880
II. Long-term liabilities	320		945,344,014	1,241,678,540
1. Provision for severance allowance			945,344,014	1,049,404,936
2. Deferred tax liabilities			-	192,273,604
III. Technical reserves	330	14	801,019,523,858	690,779,786,751
1. Premium reserve	331		284,757,322,454	222,837,562,427
2. Claim reserve	333		399,713,561,043	344,628,112,228
3. Catastrophe reserve	334		116,548,640,361	123,314,112,096
IV. Other liabilities	340		14,868,060,870	15,467,599,158
1. Accrued expenses (Provision for withholding tax payable)	341	20	12,615,830,204	12,720,247,374
2. Long-term deposits received	343		2,252,230,666	2,747,351,784
B. EQUITY (400=410)	400	15	2,228,685,174,795	2,150,020,200,166
I. Resources and funds	410		2,228,685,174,795	2,150,020,200,166
1. Operating capital	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Share premium			768,023,850,642	768,023,850,642
3. Foreign exchange reserve	413		-	32,370,699,318
4. Investment and development fund	414		23,923,337,154	19,232,357,227
5. Financial reserve fund	415		119,616,685,767	96,161,786,131
6. Compulsory reserve fund	416		59,808,342,885	48,080,893,067
7. Retained earnings	418		249,036,378,347	177,874,033,781
<i>In which: Gain from exchange differences revaluation at the year-end</i>			41,407,267,279	8,433,141,804
TOTAL RESOURCES (430=300+400)	430		4,049,053,483,930	3,898,937,600,085

These notes set out on pages 50 to 93 are an integral part of these financial statements

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	291.936.86	9.135.975.90
Đô la Úc		AUD	452.96	86.398.63
Yên Nhật		JPY	38.171.00	1.039.623.00
Đô la Singapore		SGD	1.884.77	706.85
Bảng Anh		GBP	2.201.692.32	14.908.30
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	4.877.597.09	2.580.184.86
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	35.115.915.182	31.666.903.850

Nguyễn Thành Công
Người lập

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2012

FORM B 01-DNBH

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Codes	Currency	31/12/2012	31/12/2011
1. Foreign currencies	08			
United States Dollar		USD	291,936.86	9,135,975.90
Australian Dollar		AUD	452.96	86,398.63
Japanese Yen		JPY	38,171.00	1,039,623.00
Singapore Dollar		SGD	1,884.77	706.85
Great Britain Pound		GBP	2,201,692.32	14,908.30
Euro		EUR	4,877,597.09	2,580,184.86
2. Existing depreciation fund	10	VND	35,115,915,182	31,666,903,850

Nguyen Thanh Cong
Preparer

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

These notes set out on pages 50 to 93 are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Thu phí nhận	02		1.625.113.379.098	1.433.956.406.776
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+06)	03		978.369.705.701	947.586.470.995
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		961.702.290.345	933.611.986.583
Hoàn phí bảo hiểm	06		16.667.415.356	13.974.484.412
3. (Giảm) dự phòng phí	08	14	(57.758.669.714)	(31.254.330.037)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		157.858.035.012	164.400.356.627
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)	10		61.967.014.192	38.118.275.234
Thu nhận tái bảo hiểm	11		23.515.580.340	10.169.420.069
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		38.451.433.852	27.948.855.165
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)	14		808.810.052.887	657.634.237.605
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		901.440.270.348	682.833.214.604
8. Các khoản giảm trừ (17=18)	17		598.771.436.368	504.854.055.123
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		598.771.436.368	504.854.055.123
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)	21		302.668.833.980	177.979.159.481
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	14	27.000.000.000	-
11. Tăng dự phòng bồi thường	23	14	36.792.356.175	71.874.630.996
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	14	19.402.310.202	14.591.098.073
13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)	25		387.313.738.696	313.749.386.219
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34		374.372.668.852	314.895.141.048
+ Chi hoa hồng	35		329.399.727.920	275.710.789.313
+ Chi khác	38		44.972.940.932	39.184.351.735
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		12.941.069.844	(1.145.754.829)
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+23+24+25)	41		719.177.239.053	578.194.274.769
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	42		89.632.813.834	79.439.962.836
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		51.580.309.481	49.146.674.861
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42-44)	45		38.052.504.353	30.293.287.975
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	375.853.337.259	286.967.198.938
19. Chi hoạt động tài chính	47		85.290.377.922	30.287.591.422
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	51		290.562.959.337	256.679.607.516
21. Thu nhập hoạt động khác	52		11.943.381.773	14.776.036.907
22. Chi phí hoạt động khác	53		7.240.218.036	3.954.312.938
23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		4.703.163.737	10.821.723.969
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	17	(19.700.018.427)	-
25. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1)	55		313.618.609.000	297.794.619.460

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2012

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2012	2011
1. Premium from reinsurance inward	02		1,625,113,379,098	1,433,956,406,776
2. Deductions (03=04+06)	03		978,369,705,701	947,586,470,995
Reinsurance outward premium	04		961,702,290,345	933,611,986,583
Returned premium	06		16,667,415,356	13,974,484,412
3. (Decrease) in unearned premium reserve	08	14	(57,758,669,714)	(31,254,330,037)
4. Commission from reinsurance outward	09		157,858,035,012	164,400,356,627
5. Other income from insurance activities (10=11+12)	10		61,967,014,192	38,118,275,234
Income from inward reinsurance	11		23,515,580,340	10,169,420,069
Income from outward reinsurance	12		38,451,433,852	27,948,855,165
6. Net revenue from insurance business (14=02-03+08+09+10)	14		808,810,052,887	657,634,237,605
7. Claims payment for inward reinsurance	16		901,440,270,348	682,833,214,604
8. Deductions (17=18)	17		598,771,436,368	504,854,055,123
Claims recovered from outward reinsurance	18		598,771,436,368	504,854,055,123
9. Net claim paid (21=16-17)	21		302,668,833,980	177,979,159,481
10. Claims payment from catastrophe reserve	22	14	27,000,000,000	-
11. Increase in claim reserve	23	14	36,792,356,175	71,874,630,996
12. Allocation to catastrophe reserve	24	14	19,402,310,202	14,591,098,073
13. Other expenses for insurance business (25=34+39)	25		387,313,738,696	313,749,386,219
- Other expenses for inward reinsurance (34=35+38)	34		374,372,668,852	314,895,141,048
+ Commission	35		329,399,727,920	275,710,789,313
+ Others	38		44,972,940,932	39,184,351,735
- Other expenses for outward reinsurance	39		12,941,069,844	(1,145,754,829)
14. Total direct expenses for insurance activities (41=21-22+23+24+25)	41		719,177,239,053	578,194,274,769
15. Gross profit from insurance activities (42=14-41)	42		89,632,813,834	79,439,962,836
16. Administration expenses	44		51,580,309,481	49,146,674,861
17. Net profit from insurance business (45=42-44)	45		38,052,504,353	30,293,287,975
18. Revenue from financial activities	46	16	375,853,337,259	286,967,198,938
19. Expenses for financial activities	47		85,290,377,922	30,287,591,422
20. Profit from financial activities (51=46-47)	51		290,562,959,337	256,679,607,516
21. Other income	52		11,943,381,773	14,776,036,907
22. Other expenses	53		7,240,218,036	3,954,312,938
23. Profit from other activities (54=52-53)	54		4,703,163,737	10,821,723,969
24. (Loss) from pilot agricultural insurance	54.1	17	(19,700,018,427)	-
25. Accounting profit before tax (55=45+51+54+54.1)	55		313,618,609,000	297,794,619,460

These notes set out on pages 50 to 93 are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
26. Các khoản điều chỉnh tăng /(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (56 = 56.1+56.2)			(128.291.316.317)	(29.054.037.537)
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế	56.1		(130.090.610.679)	(30.536.499.800)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế	56.2		1.799.294.362	1.482.462.263
27. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55-56)	59		185.327.292.683	268.740.581.923
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	18	46.331.823.171	67.185.145.481
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(236.336.004)	74.839.473
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-60-60.1)	61		267.523.121.833	230.684.313.452
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			32.974.125.475	-

Nguyễn Thành Công
Người lập

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

INCOME STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2012

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2012	2011
26. Adjustments to taxable profit (56=56.1+56.2)	56		(128,291,316,317)	(29,054,037,537)
<i>In which: + Non-taxable profit</i>	56.1		(130,090,610,679)	(30,536,499,800)
<i>+ Non-deductible expenses</i>	56.2		1,799,294,362	1,482,462,263
27. Taxable profit (59=55-56)	59		185,327,292,683	268,740,581,923
28. Corporate income tax payable	60	18	46,331,823,171	67,185,145,481
29. Deferred corporate income tax	60.1		(236,336,004)	74,839,473
30. Net profit after corporate income tax (61=55-60-60.1)	61		267,523,121,833	230,684,313,452
<i>In which: Foreign exchange gain due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at year-end</i>			32,974,125,475	-

Nguyen Thanh Cong
Preparer

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

These notes set out on pages 50 to 93 are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	370.476.941.900	392.085.911.134
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	65.146.010.163	73.292.953.010
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	5.364.500.217	16.369.959.184
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(110.768.966.684)	(147.994.349.176)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(203.256.315.646)	(443.069.233.429)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6.172.938.413)	(4.318.353.470)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(28.765.050.438)	(23.432.590.755)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(62.093.921.515)	(90.161.329.540)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(11.603.280.709)	(9.275.920.758)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1.062.828.856)	(2.316.414.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.264.150.019	(238.819.368.500)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	5.407.409.380.133	4.222.082.703.810
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	264.692.475.755	284.630.255.739
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(6.325.526.728.820)	(3.445.266.487.332)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.344.814.260)	(10.057.940.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(663.769.687.192)	1.051.388.531.980
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(697.222.261.173)	643.542.960.480
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.123.848)	(654.803.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	764.104.782.233	1.461.418.167.254

Nguyễn Thành Công
Người lập

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CASH FLOW STATEMENT (Direct method)

For the year ended 31 December 2012

FORM B 03-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	2012	2011
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Receipts from insurance premium and commission	01	370,476,941,900	392,085,911,134
2. Receipts from reduced cost of revenue	03	65,146,010,163	73,292,953,010
3. Receipts from other activities	04	5,364,500,217	16,369,959,184
4. Claims payments for insurance activities	05	(110,768,966,684)	(147,994,349,176)
5. Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	06	(203,256,315,646)	(443,069,233,429)
6. Payments for suppliers	07	(6,172,938,413)	(4,318,353,470)
7. Payments for employees	08	(28,765,050,438)	(23,432,590,755)
8. Payments for taxes and payables to the State Budget	09	(62,093,921,515)	(90,161,329,540)
9. Payments for other liabilities	10	(11,603,280,709)	(9,275,920,758)
10. Advances for employees and suppliers	11	(1,062,828,856)	(2,316,414,700)
Net cash (used in)/from operating activities	20	17,264,150,019	(238,819,368,500)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Receipts from investments on other entities	21	5,407,409,380,133	4,222,082,703,810
2. Receipts from investment interests	22	264,692,475,755	284,630,255,739
3. Payments for investments in other entities	24	(6,325,526,728,820)	(3,445,266,487,332)
4. Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	25	(10,344,814,260)	(10,057,940,237)
Net cash (used in) from investing activities	30	(663,769,687,192)	1,051,388,531,980
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends paid to investors	36	(50,716,724,000)	(169,026,203,000)
Net cash (used in) financing activities	40	(50,716,724,000)	(169,026,203,000)
Net increase in cash (50=20+30+40)	50	(697,222,261,173)	643,542,960,480
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,461,418,167,254	818,530,010,138
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(91,123,848)	(654,803,364)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	764,104,782,233	1,461,418,167,254

Nguyen Thanh Cong
Preparer

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

SIGNED

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013

These notes set out on pages 50 to 93 are an integral part of these financial statements

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 90 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 84 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 7 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (“Thông tư 156”). Thông tư 125 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Thông tư 125 quy định về chế độ tài chính, bao gồm các quy định về vốn, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí, chế độ báo cáo và thông tin quản trị về cơ bản là giống như Thông tư 156. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 125 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 quy định một số tài khoản nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") is incorporated under Establishment and Operation License No. 28/GP/KDBH dated 15 November 2004 issued by the Ministry of Finance and Amended License No. 28/GPDC3/KDBH dated 11 August 2011.

The number of employees as at 31 December 2012 was 90 (31 December 2011: 84).

Operating industry and principal activities

The operating industry and principal activities of the Corporation are to provide reinsurance services, to make financial investments and other activities permitted by law.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 30 July 2012, the Ministry of Finance issued Circular No. 125/2012/TT-BTC ("Circular 125") providing guidance of financial regime applicable to insurers, reinsurers, insurance brokers and branches of foreign non-life insurers, replacing Circular No. 156/2007/TT-BTC dated 20 December 2007 by the Ministry of Finance ("Circular 156"). Circular 125 came into effect from 01 October 2012. The guidances under Circular 125 on financial regime including capital regulations, technical reserves, financial investments, revenue - expenses, and management information is basically the same as that Circular 156. The effect of the Corporation's adoption of Circular 125 on its financial statements for the year ended 31 December 2012 is immaterial.

On 24 October 2012, the Ministry of Finance issued Circular No. 179/2012/TT-BTC ("Circular 179") providing guidance on recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences in enterprises replacing Circular No. 201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 by the Ministry of Finance ("Circular 201"). Circular 179 came into effect from 10 December 2012 and is applied from financial year 2012. The guidance under Circular 179 on recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences arising from transactions and balances of monetary items denominated in foreign currencies arising from 01 January 2012 is basically the same as that under VAS 10. The effect of the Corporation's adoption of Circular 179 on its financial statements for the year ended 31 December 2012 is presented in Note 4.

On 28 December 2012, the Ministry of Finance issued Circular No. 232/2012/TT-BTC ("Circular 232") providing accounting guidance applicable to non-life insurers, reinsurers and branches of foreign non-life insurers. Circular 232 regulates some compulsory accounts, accounting method, form of financial statements applicable to non-life insurers, health insurers, reinsurers and branches of foreign non-life insurers. Circular 232 is effective from 01 January 2014 and applied from the fiscal year 2014. The Board of General Directors is considering the extent of impact of the adoption on the Corporation's financial statements for future accounting periods.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ, ký cược và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng phương pháp tính dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 9 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results could differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Corporation comprise cash, cash equivalents, trade receivables and investments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition financial liabilities are recognized at cost net of transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Corporation comprise trade payables, other payables, deposits received and claim reserve.

Re-measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Provision for doubtful debts

Provision for doubtful debts is made for receivables that are over due for nine months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Owing to the nature of reinsurance business, liabilities are often settled on a quarterly or half-year basis. Therefore, the Corporation makes provision for doubtful debts on the basis different from regulations in Circular No.228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for the devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods, construction works at enterprises, as follows:

- No provision is made for accounts receivable over due for less than 09 months.
- For accounts receivable over due from 09 to less than 15 months, the provision is made at the rate of 30%.
- For accounts receivable over due from 15 to less than 27 months, the provision is made at the rate of 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi (Tiếp theo)

- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Provision for doubtful debts (Continued)

- For accounts receivable over due from 27 to less than 39 months, the provision is made at the rate of 70%.
- For accounts receivable over due for 39 months or more, the provision is made at the rate of 100%.

The Corporation believes that aforesaid provision-making is in line with its business nature.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

Investments in subsidiaries

	Years
Buildings, structures	25
Motor vehicles	6
Office equipment	4
Other fixed assets	4 - 5

A subsidiary is an entity controlled by the Corporation. Control is the power to govern the financial and operating policies of the investee to take benefits from its operation.

The investment is presented in the balance sheet at the net amount of the cost and provision for diminution in value (if any). Provision for diminution in the value of the investment in subsidiaries is made in accordance with the prevailing accounting standards and regulations in Circular No.228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for the devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods, construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

Interests in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e, the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control.

The investment is presented on the balance sheet at the net amount of the cost and provision for diminution in value (if any). Provision for diminution in the value of the investment in joint venture is made in accordance with the prevailing accounting standards and regulations in Circular No.228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for the devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods, construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 VND) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Investments in securities

Investments in securities are recognised on a trade date basis and are initially measured at cost, including directly attributable transaction costs.

At the subsequent reporting dates, investments in securities are measured at cost, less the amount of diminution in value of investments in securities.

Provision for diminution in value of investments in securities is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Long - term prepayments

Under Circular No. 203/2009/TT-BTC dated 20 October 2009 issued by the Ministry of Finance guiding regime on management, use and calculation of depreciation of fixed assets for enterprises incorporated and operate in Vietnam, if a wholly State - owned enterprise undergoes valuation by discounted cash flow method for equitization purposes, an increase in the actual value of the State capital portion compared to the book value, shall not be recognized as an intangible fixed asset and gradually allocated to business expenses during a period not exceeding 10 years. The time commencing allocation to expenses shall be the time when the enterprise officially converts to a shareholding company (as per its business registration certificate). According to Circular No. 203/2009/TT-BTC effective from 01 January 2010, the Corporation has allocated the net book value as at 31 December 2009 (VND 14,640,221,973) of the increase due to re-valuation at the time of equitization to long-term prepayments and allocated to expenses using the straight-line method over the duration of 5 years from 2010.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and spare parts issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Corporation for one year or more. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method for the period over which the expected future economic benefits flow to the Corporation.

Insurance deposits

The Corporation is obliged to pay a deposit equal to 2% of the legal capital, the deposit shall bear interest in accordance with the agreement reached with the bank into which it is paid and the Corporation may withdraw the whole amount of their deposit upon termination of its operation. The Corporation may only use its insurance deposit to meet undertakings to purchasers of insurance when its solvency is inadequate and upon written approval of the Ministry of Finance.

Revenue recognition

Reinsurance inward revenue is recognised following the statement of accounts agreed by the Corporation and the re-insurers. Reinsurance outward revenue is recognised when the Corporation receives an acceptance statement of the re-insurer following the respective reinsurance notices issued by the Corporation. Such recognition is in conformity with regulations of financial regime applicable to insurance enterprises.

Income from stock investments is recognised upon a notification of profit-sharing released by the investee.

Interest income from deposits, public bonds, bank debentures, Government bonds, and loans is recognised when incurred.

Income from office leasing is recognised when incurred.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2012 là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2011: 20.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 20.815 VND/USD (các năm trước sử dụng tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 20.815 VND/USD (các năm trước sử dụng tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ:

- Trong các năm trước, tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này, chênh lệch tỷ giá phát sinh được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
- Trong năm 2012, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các số dư này sẽ được hạch toán vào lãi lỗ hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cho các cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 32.370.699.318 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 32.370.699.318 VND và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ không có số dư. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for more than 12 months as of 31 December 2008 with the allowance made for each year of service up to 31 December 2008 equaling to a half of an average monthly salary level for basis of social insurance. From 01 January 2009, the average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average salary level for basis of social insurance of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Foreign currencies

The Corporation applies an accounting exchange rate of USD/VND 20,800 in 2012 (in 2011 USD/VND 20,500) to transactions arising in foreign currencies during the year. Such transactions are initially translated into VND using the accounting exchange rate and then using actual rate applicable on the transaction date. Such exchange differences are recorded in the income statement.

Liabilities and receivables relating to accounting for revenues and costs for the year denominated in USD at the balance sheet date are translated using the Vietcombank's buying exchange rate of USD/VND 20,815 (in previous years, using the State Bank's interbank average exchange rate).

Liabilities and receivables relating to accounting for revenue and costs for the year denominated in currencies other than USD at the balance sheet are translated into USD at the accounting exchange rate and then using the Vietcombank's buying exchange rate of USD/VND 20,815. (in previous years, using the State Bank's interbank average exchange rate).

With regard to monetary assets, receivables and liabilities denominated in foreign currencies that are not related to accounting for revenue and costs:

- In previous years, as at the year end, monetary items denominated in foreign currencies were translated into VND at the interbank average exchange rate at this date, arising foreign exchange differences were recorded under regulations of Circular No. 201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 by the Ministry of Finance.
- In 2012, the Corporation prospectively adopted Circular 179 providing guidance on recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences in enterprises and replacing Circular 201. Accordingly, balances of monetary assets, receivables and liabilities that are not related to accounting for revenue and costs denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the buying exchange rate announced on the same date by the commercial bank where the Company opens its bank account. Foreign exchange differences arising from revaluation of such balances are recognized as financial profit/loss in the income statement. Unrealized foreign exchange gains from the revaluation are not treated as part of distributable profit to shareholders. The guidance under Circular 179 on recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences arising from transactions and balances of monetary items denominated in foreign currencies arising from 01 January 2012 is basically the same as that under VAS 10.

If the Company had adopted VAS 10, the balance of retained earnings as at 01 January 2012 would have increased by VND 32,370,669,318 and the Company's profit before tax for the year ended 31 December 2012 would have decreased by VND 32,370,669,318 and the balance of "Foreign exchange reserve" item under the "Owner's equity" section in the balance sheet as at 01 January 2012 would have been nil. The Board of General Directors has decided to recognise foreign exchange differences as guided in Circular 179 and believes that such application and disclosure of differences at the same time, in the case where the Company would apply VAS 10, may provide more information to users of the financial statements.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2012 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Từ năm 2011 trở về trước, tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm.
- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.
- Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR như trên của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng IBNR mới làm chi phí dự phòng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng khoảng 20,4 tỷ VND so với năm trước.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

Enterprise funds

The compulsory reserve fund is made up at the rate of 5% of the Corporation's profit after tax until it is equal to 10% of the Corporation's charter capital.

All profits are used to pay dividends for shareholders, allocate to compulsory reserve fund, investment and development fund, financial reserve fund, bonus and welfare funds and bonus fund for the management. The allocation ratio shall be decided at the Shareholders' General Meeting as per the request of the Board of Management. However, according to the Corporation's Charter, the Board of Management may pay mid-year dividends if they are certain about the profit of the Corporation.

Technical reserves

On 19 April 2012, the Ministry of Finance issued Official Letter No. 5297/BTC-QLBH on the registration of the method to make reserves for insurance transactions of the Corporation since 2012. Accordingly, technical reserves of the Corporation in 2012 were made as follows:

Premium reserve: This reserve is provided for at 25% of the premium retained for the year over all types of cargo insurance (by land, seaway, waterway, railway and airway) and at 50% for other types.

Claim reserves:

The Corporation applies a claim estimation method based on the nature of each case when claim reserve is insured for losses reported or claimed but remained unsettled at fiscal year-end.

For losses that have incurred but have not been reported (IBNR), the Corporation applies 5% of the premium retained over all types of insurance.

From 2011 backwards, the Corporation applied different reserve calculation methods based on the nature of each insurance type, as follows:

- As for cargo, hull and marine and non-marine insurance: IBNR is estimated by compensated value within retention responsibility (for the losses of less than USD 100,000) of Quarter IV of the previous fiscal year multiplied by the growth rate of retained premium of those transactions in the current year.
- As for aviation insurance: IBNR is determined by estimating the value of losses possible to incur but not to be reported of at the fiscal year-end.
- Based on the Corporation's experiences for many years, other insurance types normally do not incur IBNR or if any, the case will not be material. Thus, the Corporation decided not to make reserve for IBNR for other types of insurance.

The Corporation's reserve calculation for IBNR was approved by the Ministry of Finance in its Official Letter No. 5910/BTC-BH dated 21 May 2008.

The adoption of new IBNR reserve-making method makes the Corporation's provision expenses for the year ended at 31 December 2012 increase by VND 20.4 million compared to the same period last year.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2012 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Technical reserves (Continued)

Catastrophe reserve: This reserve is made annually under statistical method (at a rate of 3% of retention rate of all transactions) until it reaches 100% of premium retained in the year in accordance with Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government.

On 28 September 2005, the Ministry of Finance issued Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 19 "Insurance Contract" and Decision No. 100/2005/QD-BTC (effective from 2006) attached thereto. Accordingly, at the reporting date, insurance enterprises are not allowed to make reserves provisions, including catastrophe reserve, for future claim compensation if claims do not incur on the balance sheet date. Currently, under Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government, insurance enterprises are required to provide for catastrophe reserve. Since the Ministry of Finance has not yet issued any circular guiding the implementation of the aforesaid accounting standard, the fact that the Corporation still made catastrophe reserve in 2012 should be more prudent than what is regulated in VAS 19. The effect of the standard on the Corporation's financial statements will be subject to the Ministry of Finance's subsequent guiding documents.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1.283.829.621.081	345.300.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (**)	39.642.914.384	76.967.231.507
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	14.998.332.551	31.725.313.191
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.140.459.551)	(19.953.503.991)
	1.328.330.408.465	434.039.040.707

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 9,4% đến 12%/năm cho nội tệ và 4,5% đến 5%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 15%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	434.496.560.326	478.892.516.172
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	471.830.292.388	450.582.721.528
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	85.903.343.537	35.625.393.002
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	63.670.453.958	79.691.489.210
Các khoản phải thu khác	481.752.275	2.734.479.594
	1.056.382.402.484	1.047.526.599.506

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bank deposits under one year (*)	1,283,829,621,081	345,300,000,000
Short-term bonds (**)	39,642,914,384	76,967,231,507
Stocks (short-term)	14,998,332,551	31,725,313,191
Provision for diminution in value of short-term investments	(10,140,459,551)	(19,953,503,991)
	1,328,330,408,465	434,039,040,707

(*) Represent term deposits at commercial banks which will fall due from over 3 months to 12 months with interest rate of 9.4% to 12% per annum for local currency and of 4.5% to 5% for foreign currency.

(**) Represent corporate bonds, with maturity less than one year and coupon rates in range from 9.2% to 15% per annum.

6. TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Receivables from inward reinsurance	434,496,560,326	478,892,516,172
Receivables from outward reinsurance	471,830,292,388	450,582,721,528
Other receivables from reinsurance activities	85,903,343,537	35,625,393,002
Accrued gains on investments and loans	63,670,453,958	79,691,489,210
Other receivables	481,752,275	2,734,479,594
	1,056,382,402,484	1,047,526,599,506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	49.226.058.930	2.742.446.571	1.884.644.835	264.357.252	54.117.507.588
Tăng trong năm	-	1.234.930.500	5.800.760.518	-	7.035.691.018
Tại ngày 31/12/2012	49.226.058.930	3.977.377.071	7.685.405.353	264.357.252	61.153.198.606
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	21.592.002.486	1.661.311.6113	1.366.552.473	264.357.252	24.884.223.822
Tăng trong năm	2.121.400.618	34.436.439	993.174.275	-	3.449.011.332
Tại ngày 31/12/2012	23.713.403.104	1.995.748.050	2.359.726.748	264.357.252	28.333.235.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	25.512.655.826	1.981.629.021	5.325.678.605	-	32.819.963.452
Tại ngày 31/12/2011	27.634.056.444	1.081.134.960	518.092.362	-	29.233.283.766

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.106.169.462 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.224.080.204 đồng).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Motor vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
As at 01/01/2012	49,226,058,930	2,742,446,571	1,884,644,835	264,357,252	54,117,507,588
Additions	-	1,234,930,500	5,800,760,518	-	7,035,691,018
As at 31/12/2012	49,226,058,930	3,977,377,071	7,685,405,353	264,357,252	61,153,198,606
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2012	21,592,002,486	1,661,311,6113	1,366,552,473	264,357,252	24,884,223,822
Additions	2,121,400,618	34,436,439	993,174,275	-	3,449,011,332
As at 31/12/2012	23,713,403,104	1,995,748,050	2,359,726,748	264,357,252	28,333,235,154
NET BOOK VALUE					
As at 31/12/2012	25,512,655,826	1,981,629,021	5,325,678,605	-	32,819,963,452
As at 31/12/2011	27,634,056,444	1,081,134,960	518,092,362	-	29,233,283,766

As at 31 December 2012, the total cost of tangible fixed assets includes VND 3,106,169,462 (31/12/2011: VND 2,224,080,204) of assets that have been fully depreciated but are still in use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VND
Đầu tư công ty con (a)	60.000.000.000	60.000.000.000
Góp vốn liên doanh (b)	225.046.999.999	150.046.999.999
Đầu tư chứng khoán dài hạn	599.000.270.000	638.643.184.384
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	130.000.000.000	169.642.914.384
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	39.642.914.384
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu khác	-	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	57.955.880.958	67.955.880.958
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần đầu tư VINARE (e)	7.134.674.895	7.134.674.895
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh	50.000.000.000	30.000.000.000
Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank		
Quỹ đầu tư Việt Nam	-	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)	(90.927.947.068)	(6.973.431.566)
	851.075.203.889	909.672.633.775

(a) Góp vốn Công ty con

Thông tin tài chính tóm tắt về tổ chức công ty con được trình bày như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	64,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

(b) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Investments in subsidiaries (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Interests in joint ventures (b)	225,046,999,999	150,046,999,999
Long-term investments in securities	599,000,270,000	638,643,184,384
Equity investments (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
Bonds (d)	130,000,000,000	169,642,914,384
Bank debentures issued by Vietnam Development Bank	30,000,000,000	39,642,914,384
Bonds issued by Song Da Group	50,000,000,000	50,000,000,000
Bonds issued by Electricity of Vietnam	50,000,000,000	50,000,000,000
Other bonds	-	30,000,000,000
Other long-term investments	57,955,880,958	67,955,880,958
Investment from Welfare fund	821,206,063	821,206,063
Investment co-operation contract with VINARE Invest (e)	7,134,674,895	7,134,674,895
Entrusted investment - Vietcombank Fund Management Company	50,000,000,000	30,000,000,000
Entrusted investment - VietFund Management Company	-	30,000,000,000
Provision for diminution in value of long-term investments (f)	(90,927,947,068)	(6,973,431,566)
	851,075,203,889	909,672,633,775

(a) Investment in subsidiaries

Details of the Corporation's subsidiary as at 31 December 2012 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
VINARE Investment Joint Stock Company (Vinare Invest)	Hanoi, Vietnam	64.9	60	Property investment and construction

(b) Interests in joint ventures

The Corporation contributed 50% of the joint venture's value and enjoys a part of profit from Samsung Vina Insurance Ltd.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2012	31/12/2011
Vốn góp cổ phần bao gồm:		VNĐ	VNĐ
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng NN&PTNT	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2012, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Samsung Vina	75.000.000.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8.108.526.400	4.512.707.000
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.127.760.000	4.762.800.000
Lãi đầu tư vào khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	720.000.000	600.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.699.200.000	1.510.400.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	15.000.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng NN&PTNT	3.200.000.000	2.560.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	810.000.000	450.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty liên doanh quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	2.635.749.600	-
	96.301.236.000	29.395.907.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS (Continued)

(c) Equity investments

	Portion of ownership interest	31/12/2012	31/12/2011
Equity investments in:		VND	VND
Petrolimex Joint Stock Insurance Company	8.76%	59,289,270,000	59,289,270,000
Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company	7.06%	38,416,000,000	38,416,000,000
Sai Gon - Ha Long Hotel	6.00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Global Insurance Company	5.87%	17,600,000,000	17,600,000,000
Bao Tin Insurance Company	2.67%	8,000,000,000	8,000,000,000
Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation	8.42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Dai Nam Securities Joint Stock Company	3.59%	2,695,000,000	2,695,000,000
Hung Vuong Insurance Company	10.00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	5.41%	275,000,000,000	275,000,000,000
		469,000,270,000	469,000,270,000

At the date of the financial statements, the Corporation evaluated the fair value of equity investments as at 31 December 2012 and made a provision for diminution in value of such investments using the latest financial statements of the investees. For those whose financial statements for 2012 have not been audited or finalized yet, the Corporation used financial statements for the latest reporting period and obtained more updated financial information of such entities so as to estimate impairment value (if any) to make provision. With obtainable information at the date of financial statements, the Board of General Directors believes that using such information to determine the provision for diminution in value of the investments has no material effects on the Corporation's financial statements.

During the year, the Corporation received profit-sharing notifications from its investees, as follows:

	2012	2011
	VND	VND
Interest on investment in Samsung Vina Insurance Company	75,000,000,000	-
Interest on investment in Petrolimex Joint Stock Insurance Company	8,108,526,400	4,512,707,000
Interest on investment in Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company	4,127,760,000	4,762,800,000
Interest on investment in Sai Gon - Ha Long Hotel	720,000,000	600,000,000
Interest on investment in Global Insurance Company	1,699,200,000	1,510,400,000
Interest on investment in Tien Phong Joint Stock Commercial Bank	-	15,000,000,000
Interest on investment in Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation	3,200,000,000	2,560,000,000
Interest on investment in Hung Vuong Insurance Company	810,000,000	450,000,000
Interest on investment in Vietcombank Fund Management Company	2,635,749,600	-
	96,301,236,000	29,395,907,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(c) Góp vốn cổ phần

	Mệnh giá (VND)	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	10.000	2.500.000

(d) Trái phiếu

Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 16,63% /năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Phản ánh khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 89.904.515.953 VND là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	5.856.088.788	8.784.133.183
Chi phí mua thẻ golf	1.383.058.573	1.441.009.281
	7.239.147.361	10.225.142.464

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS (Continued)

(c) Equity investments (Continued)

	Par value (VND)	Number of shares
Petrolimex Joint Stock Insurance Company	10,000	353,056
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	10,000	2,500,000

(d) Other bonds

Represent corporate bonds with above one to ten years to maturity and coupon rates in range from 9.2% to 16.63% per annum.

(e) Investment co-operation contract with VINARE Investment Joint Stock Company:

Represent contributions in the business cooperation and production sharing contract signed with the project investment owner.

(f) Provision for diminution in value of long-term investments in securities:

Include an amount VND 89,904,515,953, representing provision for diminution in value of investment in Tien Phong Commercial Joint Stock Bank in accordance with the guidance on provision making stipulated in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance and on the basis of reviewed financial statements for the period from 01 January 2012 to 30 June 2012 of Tien Phong Commercial Joint Stock Bank.

9. CONTRUCTION IN PROGRESS

The balance as at 31 December 2012 mainly represents Reinsurance Software Implementation expenses.

10. LONG-TERM PREPAYMENTS

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Added value after equitisation	5,856,088,788	8,784,133,183
Golf card expenses	1,383,058,573	1,441,009,281
	7,239,147,361	10,225,142,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	280.563.317.396	386.840.509
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	551.395.233.769	563.382.645.076
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	19.190.004.569	22.036.840.233
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.666.822.553	9.044.192.909
Phải trả khác	7.318.905.471	3.297.582.148
	869.134.283.758	904.348.100.875

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	230.864.066	199.584.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.959.923.205	16.318.487.350
Thuế thu nhập cá nhân	1.990.762.676	1.701.907.115
	12.181.549.947	18.219.979.172

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	100.864.338.000	339.575.000
Phí Công đoàn và Bảo hiểm	1.810.726.813	1.784.087.289
	102.675.064.813	2.123.662.289

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2011	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
I. Hoạt động thông thường				
Dự phòng phí	222.837.562.427	57.758.669.714	-	280.596.232.141
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	36.792.356.175	-	381.420.468.403
Dự phòng dao động lớn	123.314.112.096	19.402.310.202	27.000.000.000	115.716.422.298
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp				
Dự phòng phí	-	4.161.090.313	-	4.161.090.313
Dự phòng bồi thường	-	18.293.092.640	-	18.293.092.640
Dự phòng dao động lớn	-	832.218.063	-	832.218.063
	690.779.786.751	137.239.737.107	27.000.000.000	801.019.523.858

Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Payables to inward reinsurance activities	280,563,317,396	306,586,840,509
Payables to outward reinsurance activities	551,395,233,769	563,382,645,076
Payable due to payment not confirmed	19,190,004,569	22,036,840,233
Temporary Withholding Tax collection (2% Re-insurance fee)	10,666,822,553	9,044,192,909
Other payable	7,318,905,471	3,297,582,148
	869,134,283,758	904,348,100,875

12. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
VAT on domestic sales	230,864,066	199,584,707
Corporate income tax	9,959,923,205	16,318,487,350
Personal income tax	1,990,762,676	1,701,907,115
	12,181,549,947	18,219,979,172

13. OTHER CURRENT PAYABLES

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dividends payable	100,864,338,000	339,575,000
Trade union fee, and insurances payable	1,810,726,813	1,784,087,289
	102,675,064,813	2,123,662,289

14. TECHNICAL RESERVES

	31/12/2011	Increase	Decrease	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
I. Normal activities				
Premium reserve	222,837,562,427	57,758,669,714	-	280,596,232,141
Claim reserve	344,628,112,228	36,792,356,175	-	381,420,468,403
Catastrophe reserve	123,314,112,096	19,402,310,202	27,000,000,000	115,716,422,298
II. Pilot agricultural insurance activities				
Premium reserve	-	4,161,090,313	-	4,161,090,313
Claim reserve	-	18,293,092,640	-	18,293,092,640
Catastrophe reserve	-	832,218,063	-	832,218,063
	690,779,786,751	137,239,737,107	27,000,000,000	801,019,523,858

Catastrophe reserve is used during the year to offset the deficit in the case that losses belong to retained responsibilities exceed the retained premium minus unrealised premium reserve and claim reserve for unresolved claims.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bất biến	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.093.354.786	36.546.677.394	159.637.593.366	2.080.550.771.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	230.684.313.452	230.684.313.452
Bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	-	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.613.686.269	23.068.431.345	11.534.215.673	(44.101.775.037)	(4.885.441.750)
Chia cổ tức cổ đông	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)
Tăng giảm khác	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300
Tại ngày 01/01/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.161.786.131	48.080.893.067	177.874.033.781	2.150.020.200.166
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	267.523.121.833	267.523.121.833
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	4.690.979.927	23.454.899.636	11.727.449.818	(45.119.290.267)	(5.245.960.886)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)
Giảm khác (**)	-	-	(32.370.699.318)	-	-	-	-	(32.370.699.318)
Tại ngày 31/12/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	23.923.337.154	119.616.685.767	59.808.342.885	249.036.378.347	2.228.685.174.795

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2011 theo tỷ lệ 5% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 50.413.829.000 VND. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2012 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 VND và trích lập các quỹ với số tiền là 45.119.290.267 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2012 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

(**) Xem Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. EQUITY

	Operating capital	Share premium	Foreign exchange reserve	Investment & development fund	Financial reserve fund	Compulsory reserve fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2011	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,093,354,786	36,546,677,394	159,637,593,366	2,080,550,771,164
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	230,684,313,452	230,684,313,452
Charter capital supplemented from share premium	336,092,180,000	(336,092,180,000)	-	-	-	-	-	-
Profit distribution	-	-	-	4,613,686,269	23,068,431,345	11,534,215,673	(44,101,775,037)	(4,885,441,750)
Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(168,046,098,000)	(168,046,098,000)
Other increase/(decrease)	-	-	12,016,655,300	-	-	-	(300,000,000)	11,716,655,300
As at 01/01/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,161,786,131	48,080,893,067	177,874,033,781	2,150,020,200,166
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	267,523,121,833	267,523,121,833
Allocated to funds (*)	-	-	-	4,690,979,927	23,454,899,636	11,727,449,818	(45,119,290,267)	(5,245,960,886)
Dividends declared (*)	-	-	-	-	-	-	(151,241,487,000)	(151,241,487,000)
Other decrease (**)	-	-	(32,370,699,318)	-	-	-	-	(32,370,699,318)
As at 31/12/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,616,685,767	59,808,342,885	249,036,378,347	2,228,685,174,795

(*) According to Resolution No. 08/2012/NQ-DHDCD dated 27 April 2012 passed at the Shareholders' Annual General Meeting of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation, the Board of Management declared the second dividend payment for 2011 at 5% of the retained earnings, which is equivalent to VND 50,413,829,000. Simultaneously, the Board of Management declared the first interim dividend payment for 2012 at 10% of the retained earnings, which is equivalent to VND 100,827,658,000 and made distribution of VND 45,119,290,267 to the funds. The final decision on profit distribution of 2012 will be passed at the forth-coming Annual General Meeting of Shareholders.

(**) See in Note 4 - Foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp			
	31/12/2012	Tỷ lệ	31/12/2011	Tỷ lệ
	VNĐ		VNĐ	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty kinh doanh và đầu tư vốn nhà nước	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	210.044.254.102	213.941.561.481
Cổ tức và lợi nhuận được chia	96.924.211.600	30.536.499.800
Lãi chênh lệch tỉ giá	34.361.450.647	-
Lãi công trái, trái phiếu	28.521.953.138	40.679.823.287
Lãi kinh doanh chứng khoán	5.189.255.618	1.258.870.056
Lãi từ ủy thác đầu tư	554.520.548	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	257.691.606	550.444.314
	375.853.337.259	286.967.198.938

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. EQUITY (Continued)

Operating capital

As at 31 December 2012, the total actual capital contributed by shareholders and share premium were as follows:

	Contributed capital as at			
	31/12/2012	Portion	31/12/2011	Portion
	VND		VND	
Operating capital	1,008,276,580,000	100%	1,008,276,580,000	100%
State Capital Investment Corporation	406,969,500,000	40.36%	406,969,500,000	40.36%
Swiss Re	252,069,150,000	25.00%	252,069,150,000	25.00%
Other shareholders	349,237,930,000	34.64%	349,237,930,000	34.64%
Share premium	768,023,850,642		768,023,850,642	
	1,776,300,430,642		1,776,300,430,642	

Shares:

	31/12/2012	31/12/2011
Number of shares registered to issue	100,827,658	100,827,658
Number of shares issued to public	100,827,658	100,827,658
Common shares	100,827,658	100,827,658
Number of outstanding shares in circulation	100,827,658	100,827,658
Common shares	100,827,658	100,827,658

A common share has par value of VND 10,000 per stock.

16. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	2012	2011
	VND	VND
Interest from time deposits	210,044,254,102	213,941,561,481
Dividends and profits received	96,924,211,600	30,536,499,800
Interest from exchange differences	34,361,450,647	-
Interest from bonds, commercial bills	28,521,953,138	40,679,823,287
Interest from securities trading	5,189,255,618	1,258,870,056
Interest from entrusted investments	554,520,548	-
Interest from demand deposits	257,691,606	550,444,314
	375,853,337,259	286,967,198,938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, căn cứ vào kết quả hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bị lỗ với mức vượt quá 10% vốn chủ sở hữu từ hoạt động kinh doanh thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, Bộ Tài chính có cơ chế hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chỉ trình bày lỗ thuần năm 2012 của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 19.700.018.427 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	313.618.609.000	297.794.619.460
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(130.090.610.679)	(30.536.499.800)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.799.294.362	1.482.462.263
Thu nhập chịu thuế	185.327.292.683	268.740.581.923
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	46.331.823.171	67.185.145.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(236.336.004)	74.839.473

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

17. PILOT PROVISION OF AGRICULTURAL INSURANCE

On 01 March 2011, the Prime Minister issued Decision No. 315/QĐ-TTg on the pilot provision of agricultural insurance during 2011-2013 with objectives to help agricultural producers take the initiative in remedying and recovering from financial losses caused by natural disasters or epidemics, contributing to assuring social welfare in rural areas and promoting agricultural production. According to the Decision, the Corporation has responsibilities to undertake agricultural reinsurance under the guidance of the Ministry of Finance

On 17 August 2011, the Ministry of Finance issued Circular No. 121/2011/TT-BTC providing guidance on several clauses of Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and the Corporation shall provide agricultural insurance activities in pilot for non-profit purposes. Insurance enterprises have responsibilities to account for revenue and costs incurred from pilot agricultural insurance activities separately from other activities and any existing agricultural insurance activities. Until 31 December 2013, if the Corporation makes a loss from pilot agricultural insurance which exceeds 10% of equity from pilot agricultural insurance activities, the Ministry of Finance will issue guidance scheme under the authority or report to the Prime Minister for consideration and supports.

On 20 June 2012, the Ministry of Finance continued to issue Circular No. 101/2012/TT-BTC stipulating several financial issues for insurance enterprises and reinsurance enterprises who provide agricultural insurance activities in pilot under Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and reinsurance enterprises have responsibilities to separately record the annual losses from pilot provision of their agricultural insurance activities. Insurance enterprises and reinsurance enterprises shall account for losses from pilot agricultural insurance activities for the financial year in their income statements. In the case of losses from pilot agricultural insurance activities, such losses will be carried forward to the following year as regulated by law.

In 2012, the Corporation started undertaking pilot agricultural insurance activities. The Corporation's income statement for the year ended at 31 December 2012 only presented net loss of VND 19,700,018,427 in 2012 from the pilot agricultural insurance activities. The Board of General Directors believes that such presentation is in line with the provisions of the above decisions and circulars.

18. CORPORATE INCOME TAX PAYABLE

	2012	2011
	VND	VND
Profit before tax Adjustments for taxable income	313,618,609,000	297,794,619,460
Less: Non-taxable income	(130,090,610,679)	(30,536,499,800)
Add: Non-deductible expenses	1,799,294,362	1,482,462,263
Assessable income	185,327,292,683	268,740,581,923
Normal tax rate	25%	25%
Income tax payable for the current year	46,331,823,171	67,185,145,481
Deferred tax	(236,336,004)	74,839,473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	764.104.782.233	1.461.418.167.254
Phải thu khách hàng	1.037.992.501.893	1.031.960.017.551
Đầu tư ngắn hạn	1.328.330.408.465	434.039.040.707
Đầu tư dài hạn	566.028.203.890	699.625.633.776
Tổng cộng	3.696.455.896.481	3.627.042.859.288
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	961.142.526.018	996.536.182.135
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	344.628.112.228
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.252.230.666	2.747.351.784
Tổng cộng	1.363.108.317.727	1.343.911.646.147

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Corporation manages its capital to ensure that the Corporation will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Corporation only consists of equity attributable to shareholders (comprising capital, reserves and retained earnings).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 4.

Categories of financial instruments

	Carrying amounts	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	764,104,782,233	1,461,418,167,254
Trade receivables	1,037,992,501,893	1,031,960,017,551
Short-term investments	1,328,330,408,465	434,039,040,707
Long-term investments	566,028,203,890	699,625,633,776
Total	3,696,455,896,481	3,627,042,859,288
Financial liabilities		
Trade and other payables	961,142,526,018	996,536,182,135
Claim reserve	399,713,561,043	344,628,112,228
Long-term deposits received	2,252,230,666	2,747,351,784
Total	1,363,108,317,727	1,343,911,646,147

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance date since there are no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	517.660.748.145	725.142.812.572	504.600.368.278	557.577.194.729
Euro (EUR)	133.504.709.950	71.470.269.161	-	-
Bảng Anh (GBP)	73.688.440.258	491.292.591	-	-
Đô la Singapore (SGD)	31.845.074	11.677.374	-	-
Đô la Úc (AUD)	9.747.600	1.880.667.491	-	-
Yên Nhật (JPY)	9.199.211	286.447.325	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	1.306.037.987	16.756.561.784
Euro (EUR)	13.350.470.995	7.147.026.916
Bảng Anh (GBP)	7.368.844.026	49.129.259

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. FINANCIAL INSTRUMENTS (Continued)

Market risk

The Corporation's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and prices. The Corporation does not hedge these risk exposures due to the lack of any market to purchase financial instruments.

Foreign currency risk management

To manage foreign currencies for reinsurance settlement, the Corporation undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

The carrying amounts of the Corporation's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the financial year are as follows:

	Assets		Liabilities	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
United States Dollar (USD)	517,660,748,145	725,142,812,572	504,600,368,278	557,577,194,729
Euro (EUR)	133,504,709,950	71,470,269,161	-	-
Great Britain Pound (GBP)	73,688,440,258	491,292,591	-	-
Singapore Dollar (SGD)	31,845,074	11,677,374	-	-
Australia Dollar (AUD)	9,747,600	1,880,667,491	-	-
Japanese Yen (JPY)	9,199,211	286,447,325	-	-

Foreign currency sensitivity analysis

The Company is mainly exposed to United States Dollar Euro and Great Britain Pound.

The following table details the Company's sensitivity to a 10% increase and decrease in Vietnam Dong against the relevant foreign currencies. 10% is the sensitivity rate used when reporting foreign currency risk internally to key management personnel and represent management's assessment of the reasonably possible change in foreign exchange rates. The sensitivity analysis includes only outstanding foreign currency denominated monetary items and adjusts their translation at the period end for a 10% change in foreign currency rates. For a 10% increase/decrease in the following foreign currencies against Vietnam Dong, the profit before tax in the year would increase/decrease by the same amount as follows:

	2012	2011
	VND	VND
United States Dollar (USD)	1,306,037,987	16,756,561,784
Euro (EUR)	13,350,470,995	7,147,026,916
Great Britain Pound (GBP)	7,368,844,026	49,129,259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong ngành bảo hiểm và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. FINANCIAL INSTRUMENTS (Continued)

Share price risk management

Shares held by the Corporation are affected by market risks arising from the uncertainty about future prices of such shares. The Company manages this risk exposure by setting up investment limits. The Company's Board of Management also assesses and approves decisions on share investments such as operating industry, investees, etc. The Company assesses the share price risk to be immaterial.

The Company is also exposed to equity price risks arising from investments in subsidiaries and associates. The Company's Board of Management assesses and approves decisions on investments in subsidiaries and associates such as operating industry, investees, etc. Investments in subsidiaries and associates are held for long-term strategic investments rather than trading purposes. The Company does not have intention to trade these investments in the foreseeable future.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Corporation. The Corporation has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The Corporation business operation is reinsurance, accordingly, the Corporation's credit risk mainly focuses on clients operating in direct insurance. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers operating in insurance industry, spread across geographical areas.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Corporation believes can generate within that year. The Corporation policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Corporation maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Corporation's remaining contractual maturity for its non-derivative financial liabilities and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and financial liabilities based on the earliest date on which the Corporation can be required to pay. The table includes principal cash flows. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	764.104.782.233	-	-	764.104.782.233
Phải thu của khách hàng	1.037.992.501.893	-	-	1.037.992.501.893
Đầu tư ngắn hạn	1.328.330.408.465	-	-	1.328.330.408.465
Đầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	385.206.997.827	566.028.203.890
Tổng cộng	3.130.427.692.591	180.821.206.063	385.206.997.827	3.696.455.896.481
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	961.142.526.018	-	-	961.142.526.018
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	-	-	399.713.561.043
Nhặt ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.252.230.666	-	2.252.230.666
Tổng cộng	1.360.856.087.061	2.252.230.666	-	1.363.108.317.727
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.769.571.605.530	178.568.975.397	385.206.997.827	2.333.347.578.754
31/12/2011				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	-	-	1.461.418.167.254
Phải thu của khách hàng	1.031.960.017.551	-	-	1.031.960.017.551
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	-	-	434.039.040.707
Đầu tư dài hạn	-	230.464.120.447	469.161.513.329	699.625.633.776
Tổng cộng	2.927.417.225.512	230.464.120.447	469.161.513.329	3.627.042.859.288
31/12/2011				
Phải trả người bán và phải trả khác	996.536.182.135	-	-	996.536.182.135
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	-	-	344.628.112.228
Nhặt ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.747.351.784	-	2.747.351.784
Tổng cộng	1.341.164.294.363	2.747.351.784	-	1.343.911.646.147
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.586.252.931.149	227.716.768.663	469.161.513.329	2.283.131.213.141

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. FINANCIAL INSTRUMENTS (Continued)

	Less than 1 year	From 1-5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Cash and cash equivalents	764,104,782,233	-	-	764,104,782,233
Trade receivables	1,037,992,501,893	-	-	1,037,992,501,893
Short-term investments	1,328,330,408,465	-	-	1,328,330,408,465
Long-term investments	-	180,821,206,063	385,206,997,827	566,028,203,890
Total	3,130,427,692,591	180,821,206,063	385,206,997,827	3,696,455,896,481
31/12/2012				
Trade and other payables	961,142,526,018	-	-	961,142,526,018
Claim reserve	399,713,561,043	-	-	399,713,561,043
Long-term deposits received	-	2,252,230,666	-	2,252,230,666
Total	1,360,856,087,061	2,252,230,666	-	1,363,108,317,727
Net liquidity gap	1,769,571,605,530	178,568,975,397	385,206,997,827	2,333,347,578,754
31/12/2011				
Cash and cash equivalents	1,461,418,167,254	-	-	1,461,418,167,254
Trade receivables	1,031,960,017,551	-	-	1,031,960,017,551
Short-term investments	434,039,040,707	-	-	434,039,040,707
Long-term investments	-	230,464,120,447	469,161,513,329	699,625,633,776
Total	2,927,417,225,512	230,464,120,447	469,161,513,329	3,627,042,859,288
31/12/2011				
Trade and other payables	996,536,182,135	-	-	996,536,182,135
Claim reserve	344,628,112,228	-	-	344,628,112,228
Long-term deposits received	-	2,747,351,784	-	2,747,351,784
Total	1,341,164,294,363	2,747,351,784	-	1,343,911,646,147
Net liquidity gap	1,586,252,931,149	227,716,768,663	469,161,513,329	2,283,131,213,141

The Board of General Directors assessed the liquidity risk concentration at low level. The Board of General Directors believes that the Corporation will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

21. CÁC KHOẢN NỢ TIẾM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 đồng, Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Năm 2012 thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng Công ty đã kê khai và nộp trong năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Transactions and balances with related parties are presented in the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2012.

21. CONTINGENT LIABILITIES

According to Official Letter No. 15861/BTC-TCT dated 26 December 2008 of the Ministry of Finance and General Department of Taxation regarding tax policies on overseas outward reinsurance premium, where insurance enterprises in Vietnam make overseas outward reinsurance transactions relating to insurance services for organizations and individuals in Vietnam, reinsurers overseas are subject to withholding tax (corporate income tax) at a rate of 2% out of overseas outward reinsurance premium as stipulated in Circular No. 05/2005/TT-BTC dated 01 November 2005.

However, under Official Letter No. 8667/BTC-TCT dated 06 July 2010, reinsurance contracts signed with foreign resident or territory who signed agreement on avoidance of double taxation with Vietnam insurers will be exempted from withholding tax incurred during the years from 2005 to 2008 and during validity period of the Agreement.

Currently, the Corporation has completed the application for withholding tax exemption under the Guidance of Official Letter No. 8667/BTC-TCT as mentioned. Withholding tax of VND 365,643,862 payable for period 2005-2008 was accounted for in business expenses in 2010. The determination of tax payable in 2008 and before of the Corporation (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

On 20 September 2012, the inspectors of the Ministry of Finance examined declaration and payment relating to withholding tax at the Corporation for the period from 2009 to 2011 and made conclusion of withholding tax arising on reinsurers resided in countries or territories who signed a double taxation avoidance agreement with Vietnam at VND 24,442,754,232. However, due to problems in the declaration, exemption from withholding tax from 2009 to 2011, the inspectors have not given specific instructions for these taxes.

To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2009 and 2010, the Corporation has just recorded a temporary provision of the tax payable by foreign contractors of VND 12,615,830,204. To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2011, the Corporation withheld the withholding tax on remittance of retrocession fee. The withheld amount is presented as part of "Trade accounts payable" as most of foreign contractors have permanent residence with income incurred in countries that have signed agreements on avoidance of double taxation with Vietnam. These contractors are preparing procedures to be exempted from withholding tax under the provisions of Circular No. 60/2007/TT-BTC dated 14 June 2007 of the Ministry of Finance guiding the implementation of some articles of Law on Tax Administration and guide the implementation of Decree No. 85/2007/ND-CP dated 25 May 2007 of the Government detailing the implementation of some articles of Law on Tax Administration.

In 2012, withholding tax applicable to overseas outward reinsurance activities have been amended in Circular No. 60/2012/TT-BTC dated 12 April 2012 issued by the Ministry of Finance, which stipulates that withholding tax is at a rate of 0.1% out of overseas outward reinsurance premium. The Corporation declared and paid the 2012 withholding tax in the year.

The determination of withholding tax payable (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2012	2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	22,68	24,91
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,32	75,09
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,96	44,86
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,04	55,14
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,22	2,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,12	2,81
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,09	1,82
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	0,00	0,00
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	26,21	31,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	22,36	24,05
3.2. Tỷ suất lợi nhuận /Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,75	7,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,61	5,92
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,00	10,73

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

22. FINANCIAL RATIOS

Items	Unit	2012	2012
1. Assets and resources structure arrangement			
1.1. Assets structure arrangement			
- Fixed assets and long-term investments/Total assets	%	22.68	24.91
- Current assets and short-term investment/Total assets	%	77.32	75.09
1.2. Resources structure arrangement			
- Liabilities/Total resources	%	44.96	44.86
- Owner's equity/Total resources	%	55.04	55.14
2. Liquidity			
2.1. Current liquidity	times	2.22	2.23
2.2. Short-term liability liquidity	times	3.12	2.81
2.3. Quick liquidity	times	2.09	1.82
2.4. Long-term liability liquidity	times	0.00	0.00
3. Profit ratio			
3.1. Profit/Revenue ratio			
- Profit before tax/Revenue ratio	%	26.21	31.04
- Profit after tax/Revenue ratio	%	22.36	24.05
3.2. Profit/Total assets ratio			
- Profit before tax/Total assets ratio	%	7.75	7.64
- Profit after tax/Total assets ratio	%	6.61	5.92
3.3. Profit after tax/Owner's equity ratio	%	12.00	10.73

23. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2011.

Nguyen Thanh Cong
Preparer

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

SIGNED

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

98	Báo cáo kiểm toán độc lập <i>Independent auditors' report</i>
100	Bảng cân đối kế toán hợp nhất <i>Consolidated balance sheet</i>
102	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất <i>Consolidated income statement</i>
108	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất <i>Consolidated cash flow statement</i>

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày ... tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 30. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders, the Boards of Management and General Directors of
Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation**

We have audited the accompanying consolidated balance sheet of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") as at 31 December 2012, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the notes thereto (collectively referred to as "the financial statements") prepared on 14 March 2013, as set out from page 4 to page 30. The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of General Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of General Directors on page 1, these consolidated financial statements are the responsibility of the Corporation's Board of General Directors. Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit

Basis of Opinion

We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the consolidated financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall consolidated financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2012 and the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

As stated in Note 3, in the year, the Company prospectively adopted Circular No. 179/2012/TT-BTC dated 24 October 2012 ("Circular 179") replacing Circular No. 201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 by the Ministry of Finance ("Circular 201"). The guidance under Circular 179 on recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences arising from transactions and balances of monetary items denominated in foreign currencies arising from 1 January 2012 is basically the same as that under VAS 10. The effect of the Company's adoption of Circular 179 on its consolidated financial statements for the year ended 31 December 2012 is presented in Note 4.

Khuc Thi Lan Anh
Deputy General Director
CPA Certificate No. D.0036/KTV

SIGNED

**For and on behalf of
DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED**

*Hanoi, 08 March 2013
Hanoi, S.R. Vietnam*

Tran Duy Cuong
Auditor
CPA Certificate No. 0797/KTV

SIGNED

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.154.609.032.597	2.953.556.581.083
I. Tiền và tương đương tiền	110		771.395.912.978	1.477.184.661.700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.716.582.394	2.564.874.597
2. Tiền gửi ngân hàng	112		21.628.642.166	7.830.746.701
3. Các khoản tương đương tiền	114		747.050.688.418	1.466.789.040.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.335.989.182.165	441.730.446.507
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		58.478.809.755	114.470.701.918
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.290.429.621.081	351.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(12.919.248.671)	(24.040.255.411)
III. Các khoản phải thu	130		1.040.343.666.132	1.034.304.053.791
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.059.221.348.207	1.049.439.547.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		509.156.016	431.088.134
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.386.838.091)	(15.566.581.955)
IV. Hàng tồn kho	140		62.956.710	69.217.203
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		62.956.710	69.217.203
V. Tài sản lưu động khác	150		6.817.314.612	268.201.882
1. Tạm ứng	151		317.314.612	268.201.882
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		6.500.000.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.057.581.058.079	1.122.429.104.564
I. Tài sản cố định	210		32.870.400.311	29.310.144.445
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	32.842.590.183	29.271.905.513
- Nguyên giá	212		61.217.178.606	54.181.487.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28.374.588.423)	(24.909.582.075)
2. Tài sản cố định vô hình	217		27.810.128	38.238.932
- Nguyên giá	218		41.715.200	41.715.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(13.905.072)	(3.476.268)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	990.352.072.183	1.060.834.546.690
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		602.000.270.000	641.643.184.384
2. Góp vốn liên doanh	222		315.553.657.604	251.554.078.304
3. Đầu tư dài hạn khác	228		164.610.715.568	174.610.715.568
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(91.812.570.989)	(6.973.431.566)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	20.883.102.220	16.059.270.965
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13.475.483.365	16.225.142.464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	10	7.239.147.3612	10.225.142.464
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243		36.336.004	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.212.190.090.676	4.075.985.685.647

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2012

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2012	31/12/2011
A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS (100=110+120+130+140+150)	100		3,154,609,032,597	2,953,556,581,083
I. Cash and cash equivalents	110		771,395,912,978	1,477,184,661,700
1. Cash on hand	111		2,716,582,394	2,564,874,597
2. Cash in bank	112		21,628,642,166	7,830,746,701
3. Cash equivalents	114		747,050,688,418	1,466,789,040,402
II. Short-term financial investments	120	5	1,335,989,182,165	441,730,446,507
1. Short-term investments in securities	121		58,478,809,755	114,470,701,918
2. Other short-term investments	128		1,290,429,621,081	351,300,000,000
3. Provision for diminution in value of short-term investments	129		(12,919,248,671)	(24,040,255,411)
III. Short-term receivables	130		1,040,343,666,132	1,034,304,053,791
1. Trade accounts receivable	131	6	1,059,221,348,207	1,049,439,547,612
2. VAT deductibles	133		509,156,016	431,088,134
3. Provision for doubtful debts	139		(19,386,838,091)	(15,566,581,955)
IV. Inventories	140		62,956,710	69,217,203
1. Materials	142		62,956,710	69,217,203
V. Other short-term assets	150		6,817,314,612	268,201,882
1. Advances	151		317,314,612	268,201,882
2. Short-term prepayments	152		6,500,000,000	-
B. FIXED ASSETS, LONG-TERM INVESTMENTS (200=210+220+230+240)	200		1,057,581,058,079	1,122,429,104,564
I. Fixed assets	210		32,870,400,311	29,310,144,445
1. Tangible fixed assets	211	7	32,842,590,183	29,271,905,513
- Cost	212		61,217,178,606	54,181,487,588
- Accumulated depreciation	213		(28,374,588,423)	(24,909,582,075)
2. Intangible fixed assets	217		27,810,128	38,238,932
- Cost	218		41,715,200	41,715,200
- Accumulated depreciation	219		(13,905,072)	(3,476,268)
II. Long-term financial investments	220	8	990,352,072,183	1,060,834,546,690
1. Long-term investments in securities	221		602,000,270,000	641,643,184,384
2. Interests in joint ventures	222		315,553,657,604	251,554,078,304
3. Other long-term investments	228		164,610,715,568	174,610,715,568
4. Provision for diminution in value of long-term financial investments	229		(91,812,570,989)	(6,973,431,566)
III. Construction in progress	230	9	20,883,102,220	16,059,270,965
IV. Long-term collaterals and deposits	240		13,475,483,365	16,225,142,464
1. Insurance deposits	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Long-term prepayments	242	10	7,239,147,3612	10,225,142,464
3. Deffer tax assets	243		36,336,004	-
TOTAL ASSETS (250=100+200)	250		4,212,190,090,676	4,075,985,685,647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)	300		1.858.279.561.951	1.788.570.294.459
I. Nợ ngắn hạn	310		1.041.446.633.209	1.081.061.212.735
1. Phải trả cho người bán	313	11	869.134.283.758	904.348.100.875
2. Người mua trả tiền trước	314		659.532.743	4.490.085.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	12.229.464.472	18.227.650.886
4. Phải trả công nhân viên	316		12.535.744.167	7.704.872.128
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	13	140.406.063.104	41.616.527.840
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6.481.544.965	5.565.363.969
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	99.108.611.880
II. Nợ dài hạn	320		945.344.014	1.261.695.815
1. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi			945.344.014	1.069.422.211
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	192.273.604
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	801.019.523.858	690.779.786.751
1. Dự phòng phí	331		284.757.322.454	222.837.562.427
2. Dự phòng bồi thường	333		399.713.561.043	344.628.112.228
3. Dự phòng dao động lớn	334		116.548.640.361	123.314.112.096
IV. Nợ khác	340		14.868.060.870	15.467.599.158
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	22	12.615.830.204	12.720.247.374
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.252.230.666	2.747.351.784
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	15	2.319.702.717.093	2.252.785.242.919
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.319.702.717.093	2.252.785.242.919
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	32.370.699.318
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		23.923.337.154	19.232.357.227
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		119.878.926.520	96.424.026.884
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		59.808.342.885	48.080.893.067
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		339.791.679.892	280.376.835.781
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm			41.407.267.279	8.433.141.804
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	420		34.207.811.632	34.630.148.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+420)	430		4.212.190.090.676	4.075.985.685.647

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2012

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2012	31/12/2011
A. LIABILITIES (300=310+320+330+340)	300		1,858,279,561,951	1,788,570,294,459
I. Current liabilities	310		1,041,446,633,209	1,081,061,212,735
1. Trade accounts payable	313	11	869,134,283,758	904,348,100,875
2. Advances from customers	314		659,532,743	4,490,085,157
3. Taxes and amounts payable to the State budget	315	12	12,229,464,472	18,227,650,886
4. Payables to employees	316		12,535,744,167	7,704,872,128
5. Other current payables	318	13	140,406,063,104	41,616,527,840
6. Bonus and welfare funds	319		6,481,544,965	5,565,363,969
7. Government bond repurchase agreement	327		-	99,108,611,880
II. Long-term liabilities	320		945,344,014	1,261,695,815
1. Provision for severance allowance			945,344,014	1,069,422,211
2. Deferred tax liabilities			-	192,273,604
III. Technical reserves	330	14	801,019,523,858	690,779,786,751
1. Premium reserve	331		284,757,322,454	222,837,562,427
2. Claim reserve	333		399,713,561,043	344,628,112,228
3. Catastrophe reserve	334		116,548,640,361	123,314,112,096
IV. Other liabilities	340		14,868,060,870	15,467,599,158
1. Accrued expenses (Provision for withholding tax payable)	341	22	12,615,830,204	12,720,247,374
2. Long-term deposits received	343		2,252,230,666	2,747,351,784
B. EQUITY (400=410)	400	15	2,319,702,717,093	2,252,785,242,919
I. Resources and funds	410		2,319,702,717,093	2,252,785,242,919
1. Operating capital	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Share premium			768,023,850,642	768,023,850,642
3. Foreign exchange reserve	413		-	32,370,699,318
4. Investment and development fund	414		23,923,337,154	19,232,357,227
5. Financial reserve fund	415		119,878,926,520	96,424,026,884
6. Compulsory reserve fund	416		59,808,342,885	48,080,893,067
7. Retained earnings	418		339,791,679,892	280,376,835,781
<i>In which: Gain from exchange differences revaluation at the year-end</i>			41,407,267,279	8,433,141,804
C. MINORITY INTERESTS	420		34,207,811,632	34,630,148,269
TOTAL RESOURCES (430=300+400)	430		4,212,190,090,676	4,075,985,685,647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	291.936,86	9.135.975,90
Đô la Úc		AUD	452,96	86.398,63
Yên Nhật		JPY	38.171,00	1.039.623,00
Đô la Singapore		SGD	1.884,77	706,85
Bảng Anh		GBP	2.201.692,32	14.908,30
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	4.877.597,09	2.580.184,86
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	35.115.915.182	31.666.903.850

Nguyễn Thành Công
Người lập

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2012

FORM B 01-DNBH

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Codes	Currency	31/12/2012	31/12/2011
1. Foreign currencies	08			
United States Dollar		USD	291,936.86	9,135,975.90
Australian Dollar		AUD	452.96	86,398.63
Japanese Yen		JPY	38,171.00	1,039,623.00
Singapore Dollar		SGD	1,884.77	706.85
Great Britain Pound		GBP	2,201,692.32	14,908.30
Euro		EUR	4,877,597.09	2,580,184.86
2. Existing depreciation fund	10	VND	35,115,915,182	31,666,903,850

Nguyen Thanh Cong
Preparer

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.625.113.379.098	1.433.956.406.776
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+06)	03		978.369.705.701	947.586.470.995
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		961.702.290.345	933.611.986.583
Hoàn phí bảo hiểm	06		16.667.415.356	13.974.484.412
3. (Giảm) dự phòng phí	08	14	(57.758.669.714)	(31.254.330.037)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		157.858.035.012	164.400.356.627
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)	10		61.967.014.192	38.118.275.234
Thu nhận tái bảo hiểm	11		23.515.580.340	10.169.420.069
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		38.451.433.852	27.948.855.165
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)	14		808.810.052.887	657.634.237.605
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		901.440.270.348	682.833.214.604
8. Các khoản giảm trừ (17=18)	17		598.771.436.368	504.854.055.123
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		598.771.436.368	504.854.055.123
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)	21		302.668.833.980	177.979.159.481
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	14	27.000.000.000	-
11. Tăng dự phòng bồi thường	23	14	36.792.356.175	71.874.630.996
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	14	19.402.310.202	14.591.098.073
13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)	25		387.313.738.696	313.749.386.219
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34		374.372.668.852	314.895.141.048
+ Chi hoa hồng	35		329.399.727.920	275.710.789.313
+ Chi khác	38		44.972.940.932	39.184.351.735
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		12.941.069.844	(1.145.754.829)
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+23+24+25)	41		719.177.239.053	578.194.274.769
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	42		89.632.813.834	79.439.962.836
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		51.580.309.481	49.146.674.861
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42-44)	45		38.052.504.353	30.293.287.975
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	304.361.947.006	292.074.906.967
19. Chi hoạt động tài chính	47		89.988.073.202	37.278.264.410
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	51		214.373.873.804	254.796.642.557
21. Thu nhập hoạt động khác	52		11.963.399.048	14.776.036.907
22. Chi phí hoạt động khác	53		7.240.566.170	3.954.335.293
23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		4.722.832.878	10.821.701.614
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	17	(19.700.018.427)	-
25. Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	54.2		63.999.579.301	65.018.859.141

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2012

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2012	2011
1. Premium from reinsurance inward	02		1,625,113,379,098	1,433,956,406,776
2. Deductions (03=04+06)	03		978,369,705,701	947,586,470,995
Reinsurance outward premium	04		961,702,290,345	933,611,986,583
Returned premium	06		16,667,415,356	13,974,484,412
3. (Decrease) in unearned premium reserve	08	14	(57,758,669,714)	(31,254,330,037)
4. Commission from reinsurance outward	09		157,858,035,012	164,400,356,627
5. Other income from insurance activities (10=11+12)	10		61,967,014,192	38,118,275,234
Income from inward reinsurance	11		23,515,580,340	10,169,420,069
Income from outward reinsurance	12		38,451,433,852	27,948,855,165
6. Net revenue from insurance business (14=02-03+08+09+10)	14		808,810,052,887	657,634,237,605
7. Claims payment for inward reinsurance	16		901,440,270,348	682,833,214,604
8. Deductions (17=18)	17		598,771,436,368	504,854,055,123
Claims recovered from outward reinsurance	18		598,771,436,368	504,854,055,123
9. Net claim paid (21=16-17)	21		302,668,833,980	177,979,159,481
10. Claims payment from catastrophe reserve	22	14	27,000,000,000	-
11. Increase in claim reserve	23	14	36,792,356,175	71,874,630,996
12. Allocation to catastrophe reserve	24	14	19,402,310,202	14,591,098,073
13. Other expenses for insurance business (25=34+39)	25		387,313,738,696	313,749,386,219
- Other expenses for inward reinsurance (34=35+38)	34		374,372,668,852	314,895,141,048
+ Commission	35		329,399,727,920	275,710,789,313
+ Others	38		44,972,940,932	39,184,351,735
- Other expenses for outward reinsurance	39		12,941,069,844	(1,145,754,829)
14. Total direct expenses for insurance activities (41=21-22+23+24+25)	41		719,177,239,053	578,194,274,769
15. Gross profit from insurance activities (42=14-41)	42		89,632,813,834	79,439,962,836
16. Administration expenses	44		51,580,309,481	49,146,674,861
17. Net profit from insurance business (45=42-44)	45		38,052,504,353	30,293,287,975
18. Revenue from financial activities	46	16	304,361,947,006	292,074,906,967
19. Expenses for financial activities	47		89,988,073,202	37,278,264,410
20. Profit from financial activities (51=46-47)	51		214,373,873,804	254,796,642,557
21. Other income	52		11,963,399,048	14,776,036,907
22. Other expenses	53		7,240,566,170	3,954,335,293
23. Profit from other activities (54=52-53)	54		4,722,832,878	10,821,701,614
24. (Loss) from pilot agricultural insurance	54.1	17	(19,700,018,427)	-
25. Share of net profits of joint ventures	54.2		63,999,579,301	65,018,859,141

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
26. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1+54.2) 55			301.448.771.909	360.930.491.287
27. Các khoản điều chỉnh tăng /(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp			(116.121.479.226)	(92.189.909.364)
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế			(117.920.773.588)	(93.672.371.627)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế			1.799.294.362	1.482.462.263
28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55-56) 59			185.327.292.683	268.740.581.923
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	18	46.331.823.171	67.185.145.481
30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(236.336.004)	74.839.473
31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-60-60.1) Phân phối cho:	61		255.353.284.742	293.820.185.279
Cổ đông của Tổng công ty			255.775.621.379	294.500.229.218
Lợi ích của cổ đông thiểu số			(422.336.637)	(680.043.939)
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19		2.537	2.921

Nguyễn Thành Công
Người lập

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2012

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2012	2011
26. Accounting profit before tax (55=45+51+54+54.1+54.2)	55		301,448,771,909	360,930,491,287
27. Adjustments to taxable profit	56		(116,121,479,226)	(92,189,909,364)
<i>In which: + Non-taxable profit</i>			(117,920,773,588)	(93,672,371,627)
<i>+ Non-deductible expenses</i>			1,799,294,362	1,482,462,263
28. Taxable profit (59=55-56)	59		185,327,292,683	268,740,581,923
29. Corporate income tax payable	60	18	46,331,823,171	67,185,145,481
30. Deferred corporate income tax	60.1		(236,336,004)	74,839,473
31. Net profit after corporate income tax	61		255,353,284,742	293,820,185,279
(61=55-60-60.1) Attributable to:				
Equity holders of the Corporation			255,775,621,379	294,500,229,218
Minority Interests			(422,336,637)	(680,043,939)
32. Basic earnings per share	19		2,537	2,921

Nguyen Thanh Cong
Preparer

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	370.476.941.900	392.085.911.134
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	65.146.010.163	73.292.953.010
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	8.013.885.044	28.288.893.184
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(110.768.966.684)	(147.994.349.176)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(203.256.315.646)	(443.069.233.429)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6.172.938.413)	(4.787.289.470)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(30.251.947.988)	(24.896.588.396)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(62.093.921.515)	(91.337.359.809)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(13.931.957.213)	(11.610.032.110)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1.062.828.856)	(2.316.414.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.097.960.792	(232.343.509.762)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	5.446.809.380.133	4.357.362.662.810
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	266.483.301.281	288.143.433.170
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(6.374.026.728.820)	(3.592.629.497.655)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.344.814.260)	(10.099.655.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(671.078.861.666)	1.042.776.942.888
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	425.880.000
2. Tiền đã trả nợ vay	34	-	(425.880.000)
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(705.697.624.874)	641.407.230.126
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.477.184.661.700	836.432.234.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.123.848)	(654.803.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	771.395.912.978	1.477.184.661.700

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Direct method)

For the year ended 31 December 2012

FORM B 03-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	2012	2011
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Receipts from insurance premium and commission	01	370,476,941,900	392,085,911,134
2. Receipts from reduced cost of revenue	03	65,146,010,163	73,292,953,010
3. Receipts from other activities	04	8,013,885,044	28,288,893,184
4. Claims payments for insurance activities	05	(110,768,966,684)	(147,994,349,176)
5. Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	06	(203,256,315,646)	(443,069,233,429)
6. Payments for suppliers	07	(6,172,938,413)	(4,787,289,470)
7. Payments for employees	08	(30,251,947,988)	(24,896,588,396)
8. Payments for taxes and payables to the State Budget	09	(62,093,921,515)	(91,337,359,809)
9. Payments for other liabilities	10	(13,931,957,213)	(11,610,032,110)
10. Advances for employees and suppliers	11	(1,062,828,856)	(2,316,414,700)
Net cash (used in)/from operating activities	20	16,097,960,792	(232,343,509,762)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Receipts from investments on other entities	21	5,446,809,380,133	4,357,362,662,810
2. Receipts from investment interests	22	266,483,301,281	288,143,433,170
3. Payments for investments in other entities	24	(6,374,026,728,820)	(3,592,629,497,655)
4. Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	25	(10,344,814,260)	(10,099,655,437)
Net cash (used in) from investing activities	30	(671,078,861,666)	1,042,776,942,888
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	31	-	425,880,000
2. Repayment of borrowings	34	-	(425,880,000)
3. Dividends paid to investors	36	(50,716,724,000)	(169,026,203,000)
Net cash (used in) financing activities	40	(50,716,724,000)	(169,026,203,000)
Net increase in cash	50	(705,697,624,874)	641,407,230,126
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,477,184,661,700	836,432,234,938
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(91,123,848)	(654,803,364)
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	771,395,912,978	1,477,184,661,700

Nguyen Thanh Cong
Preparer

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

Pham Cong Tu
General Director

SIGNED

SIGNED

SIGNED

Hanoi, 08 March 2013







Add: 7/F, 141 Le Duan, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 - 4 - 3942 2354

Fax: +84 - 4 - 3942 2351

Web: www.vinare.com.vn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

2012